Số: 5458/PA-UBND; 10/06/2026; 10:28:53; +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

PHỤ LỤC 1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG THÔN, TỔ DÂN PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Phương án số 5458/PA-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
	TỔNG CỘNG			**876**	**1.079**	**1.085**	**561**	**133**	**28**	**168**	**30**	
1	**PHƯỜNG TRƯƠNG QUANG TRỌNG**	**50.216**	**12.537**									
01	Tổ dân phố Liên Hiệp 1A	1.723	426									
02	Tổ dân phố Liên Hiệp 1B	1.844	479									
03	Tổ dân phố Liên Hiệp 1C	1.330	338									
04	Tổ dân phố Liên Hiệp 2B	1.787	456									
05	Tổ dân phố Liên Hiệp 2A	877	205									
06	Tổ dân phố Liên Hiệp 2C	1.215	299									
07	Tổ dân phố Trường Thọ Đông B	2.529	629									
08	Tổ dân phố Trường Thọ Đông A	2.131	467									
09	Tổ dân phố Trường Thọ Tây A	2.002	467									
10	Tổ dân phố Trường Thọ Tây B	1.823	405									
11	Tổ dân phố Trường Thọ Tây C	2.065	454									
12	Tổ dân phố Quyết Thắng	2.570	523									
13	Tổ dân phố Ân Phú	875	304									
14	Tổ dân phố Ngọc Thạch	1.986	498									
15	Tổ dân phố Long Bàn	4.255	1.014									
16	Tổ dân phố Tân Mỹ	2.767	673									
17	Tổ dân phố Hòa Bình	1.710	455									
18	Tổ dân phố Hạnh Phúc	1.141	322									
19	Tổ dân phố Đoàn Kết	1.296	361									
20	Tổ dân phố Bình Đẳng	1.469	424									
21	Tổ dân phố Độc Lập 2	582	212									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
22	Tổ dân phố Độc Lập 1	2.736	681									
23	Tổ dân phố Tự Do	768	213									
24	Tổ dân phố Thống Nhất	3.191	835									
25	Tổ dân phố Cộng Hòa 1	3.285	855									
26	Tổ dân phố Cộng Hòa 2	2.259	542									
2	**PHƯỜNG CẨM THÀNH**	**61.035**	**16.823**									
01	Tổ dân phố 1	3.671	1.062									
02	Tổ dân phố 2	2.296	662									
03	Tổ dân phố 3	2.368	652									
04	Tổ dân phố 4	3.140	847									
05	Tổ dân phố 5	1.720	514									
06	Tổ dân phố 6	2.897	786									
07	Tổ dân phố 7	3.139	963									
08	Tổ dân phố 8	1.333	307									
09	Tổ dân phố 9	1.959	645									
10	Tổ dân phố 10	2.066	669									
11	Tổ dân phố 11	1.932	904									
12	Tổ dân phố 12	3.047	1.016									
13	Tổ dân phố 13	1.458	469									
14	Tổ dân phố 14	2.231	673									
15	Tổ dân phố 15	2.381	676									
16	Tổ dân phố 16	2.059	735									
17	Tổ dân phố 17	2.762	618									
18	Tổ dân phố 18	2.340	542									
19	Tổ dân phố 19	2.945	497									
20	Tổ dân phố 20	3.260	772									
21	Tổ dân phố 21	2.406	554									
22	Tổ dân phố 22	2.731	618									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
23	Tổ dân phố 23	2.192	536									
24	Tổ dân phố 24	1.963	460									
25	Tổ dân phố 25	2.739	646									
3	**PHƯỜNG NGHĨA LỘ**	**73.662**	**20.063**									
01	Tổ dân phố 1	2.187	615									
02	Tổ dân phố 2	3.583	984									
03	Tổ dân phố 3	3.975	1.090									
04	Tổ dân phố 4	2.046	558									
05	Tổ dân phố 5	2.260	615									
06	Tổ dân phố 6	1.540	531									
07	Tổ dân phố 7	2.154	581									
08	Tổ dân phố 8	2.330	597									
09	Tổ dân phố số 9	2.100	662									
10	Tổ dân phố số 10	2.962	752									
11	Tổ dân phố số 11	1.900	512									
12	Tổ dân phố số 12	2.500	655									
13	Tổ dân phố số 13	2.800	726									
14	Tổ dân phố số 14	2.055	514									
15	Tổ dân phố số 15	2.132	620									
16	Tổ dân phố số 16	2.860	701									
17	Tổ dân phố số 17	1.835	526									
18	Tổ dân phố số 18	1.985	526									
19	Tổ dân phố số 19	1.502	410									
20	Tổ dân phố số 20	1.418	371									
21	Tổ dân phố số 21	2.308	589									
22	Tổ dân phố số 22	2.305	579									
23	Tổ dân phố số 23	1.978	599									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
24	Tổ dân phố số 24	1.725	510									
25	Tổ dân phố số 25	1.752	481									
26	Tổ dân phố số 26	1.791	498									
27	Tổ dân phố số 27	2.480	668									
28	Tổ dân phố số 28	1.934	525									
29	Tổ dân phố 29	1.547	457									
30	Tổ dân phố 30	1.768	493									
31	Tổ dân phố 31	1.330	363									
32	Tổ dân phố 32	1.743	470									
33	Tổ dân phố 33	1.833	563									
34	Tổ dân phố 34	3.044	722									
4	**PHƯỜNG TRÀ CÂU**	**44.615**	**11.381**									
01	Tổ dân phố Hội An 1	3.567	870									
02	Tổ dân phố Hội An 2	1.664	401									
03	Tổ dân phố An Thổ	3.767	1.010									
04	Tổ dân phố An Thạch	3.849	978									
05	Tổ dân phố Văn Trường	2.064	528									
06	Tổ dân phố Đông Quang	2.840	735									
07	Tổ dân phố Tập An Bắc	1.544	403									
08	Tổ dân phố Tập An Nam	2.589	666									
09	Tổ dân phố Thủy Triều	1.060	379									
10	Tổ dân phố Du Quang	1.130	281									
11	Tổ dân phố Hải Tân	3.915	942									
12	Tổ dân phố Bàn An	2.579	626									
13	Tổ dân phố Phần Thất	2.243	576									
14	Tổ dân phố An Định	1.631	407									
15	Tổ dân phố Kim Giao	1.618	418									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
16	Tổ dân phố Mỹ Thuận	1.560	416									
17	Tổ dân phố Thanh Bình	1.233	303									
18	Tổ dân phố Thiệp Sơn	1.081	273									
19	Tổ dân phố Vùng 4	1.509	392									
20	Tổ dân phố Vùng 5	3.172	777									
5	**PHƯỜNG ĐỨC PHỔ**	**40.473**	**10.529**									
01	Tổ dân phố An Thường	1.682	462									
02	Tổ dân phố Hòa Thạnh	1.082	287									
03	Tổ dân phố Nho Lâm	949	248									
04	Tổ dân phố Hiển Văn	839	212									
05	Tổ dân phố 1	1.129	288									
06	Tổ dân phố 2	2.223	571									
07	Tổ dân phố 3	2.117	540									
08	Tổ dân phố 4	1.936	486									
09	Tổ dân phố 5	2.065	519									
10	Tổ dân phố 6	1.281	340									
11	Tổ dân phố Tân Tự	1.212	330									
12	Tổ dân phố Trường Sanh	1.558	416									
13	Tổ dân phố Tân Mỹ	1.813	503									
14	Tổ dân phố Hải Môn	777	214									
15	Tổ dân phố Phi Hiển	1.558	364									
16	Tổ dân phố Trung Lý	1.160	279									
17	Tổ dân phố Lộc An	764	185									
18	Tổ dân phố Đông Thuận	1.914	449									
19	Tổ dân phố Nam Phước	2.367	568									
20	Tổ dân phố Khánh Bắc	1.577	358									
21	Tổ dân phố An Trường	3.414	935									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
22	Tổ dân phố Vĩnh Bình	1.976	545									
23	Tổ dân phố Thanh Lâm	1.476	398									
24	Tổ dân phố Lộ Bàn	1.514	413									
25	Tổ dân phố An Ninh	2.090	619									
6	**PHƯỜNG SA HUỲNH**	**32.026**	**7.258**									
01	Tổ dân phố Tấn Lộc	1.908	478									
02	Tổ dân phố Châu Me	1.667	425									
03	Tổ dân phố Hưng Long	668	182									
04	Tổ dân phố Vĩnh Tuy	2.189	525									
05	Tổ dân phố Đồng Vân	241	49									
06	Tổ dân phố La Vân	3.287	739									
07	Tổ dân phố Tân Diêm	1.553	357									
08	Tổ dân phố Long Thạnh 1	2.682	581									
09	Tổ dân phố Long Thạnh 2	681	155									
10	Tổ dân phố Thạnh Đức 1	2.188	473									
11	Tổ dân phố Thạnh Đức 2	4.297	934									
12	Tổ dân phố Thạch By 1	6.501	1.462									
13	Tổ dân phố Thạch By 2	4.164	898									
7	**PHƯỜNG KON TUM**	**76.971**	**19.609**									
01	Tổ dân phố 1 Quang Trung	2.139	450		X	X						
02	Tổ dân phố 2 Quang Trung	1.946	415		X	X						
03	Tổ dân phố 3 Quang Trung	975	240		X	X						Chưa đạt chuẩn
04	Tổ dân phố 4 Quang Trung	1.873	371		X	X						
05	Tổ dân phố 5 Quang Trung	2.044	415		X	X						
06	Tổ dân phố 6 Quang Trung	1.894	453		X	X						
07	Tổ dân phố 7 Quang Trung	2.233	470		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
08	Tổ dân phố 8 Quang Trung	1.104	290		X	X						
09	Tổ dân phố 9 Quang Trung	1.957	564		X	X						
10	Tổ dân phố 10 Quang Trung	1.491	417		X	X						
11	Tổ dân phố 11 Quang Trung	1.440	390		X	X						
12	Tổ dân phố 12 Quang Trung	1.294	425		X	X						
13	Thôn Plei Don	1.012	231	X	X	X						
14	Thôn Plei Tơ Nghia	1.220	271	X	X	X						
15	Tổ dân phố 1 Quyết Thắng	1.030	210		X	X						Chưa đạt chuẩn
16	Tổ dân phố 2 Quyết Thắng	2.091	430		X	X						
17	Tổ dân phố 3 Quyết Thắng	1.798	365		X	X						
18	Tổ dân phố 4 Quyết Thắng	2.175	391		X	X						
19	Tổ dân phố 5 Quyết Thắng	1.589	395		X	X						
20	Tổ dân phố 6 Quyết Thắng	2.000	436		X	X						
21	Tổ dân phố 7 Quyết Thắng	2.299	470		X	X						
22	Tổ dân phố 8 Quyết Thắng	2.393	525		X	X						
23	Tổ dân phố 1 Thắng Lợi	1.542	446		X	X						
24	Tổ dân phố 2 Thắng Lợi	1.788	481		X	X						
25	Tổ dân phố 3 Thắng Lợi	1.701	498		X	X						
26	Tổ dân phố 4 Thắng Lợi	2.418	693		X	X						
27	Tổ dân phố 5 Thắng Lợi	1.651	615		X	X						
28	Tổ dân phố 6 Thắng Lợi	1.767	555		X	X						
29	Tổ dân phố 7 Thắng Lợi	1.064	291		X	X						
30	Thôn Kon Klor	851	200	X	X	X						
31	Thôn Kon Rơ Wang	805	205	X	X	X						
32	Thôn Kon Tum Kơ Pơng	1.985	550	X	X	X						
33	Tổ dân phố 1 Thống Nhất	923	281		X	X						
34	Tổ dân phố 2 Thống Nhất	1.224	315		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
35	Tổ dân phố 3 Thống Nhất	1.688	475		X	X						
36	Tổ dân phố 4 Thống Nhất	2.119	450		X	X						
37	Tổ dân phố 5 Thống Nhất	1.207	310		X	X						
38	Tổ dân phố 6 Thống Nhất	711	390		X	X						
39	Thôn Kon Hra Chót	1.996	440	X	X	X						
40	Thôn Kon Tum Kơ Nâm	1.220	225	X	X	X						
41	Tổ dân phố 1 Trường Chinh	1.787	578		X	X						
42	Tổ dân phố 2 Trường Chinh	810	261		X	X						
43	Tổ dân phố 3 Trường Chinh	1.860	528		X	X						
44	Tổ dân phố 4 Trường Chinh	799	239		X	X						Chưa đạt chuẩn
45	Tổ dân phố 5 Trường Chinh	1.898	515		X	X						
46	Thôn Mơ Nay Sơ Lam 1	1.422	349	X	X	X						
47	Thôn Mơ Nay Sơ Lam 2	1.473	415	X	X	X						
48	Thôn Kon Tu 2	2.265	680		X	X						
8	**PHƯỜNG ĐĂK CẤM**	**30.445**	**7.885**									
01	Tổ dân phố 1 Ngô Mây	1.409	402		X	X						
02	Tổ dân phố 2 Ngô Mây	1.857	306		X	X						
03	Tổ dân phố 3 Ngô Mây	785	207		X	X						
04	Thôn Thanh Trung	1.126	324		X	X						
05	Thôn Pleitrum-Đăkchoăh	806	159	X	X	X						
06	Thôn 1	790	226		X	X						
07	Thôn 2	837	232		X	X						
08	Thôn 3	705	186		X	X						
09	Thôn 4	578	170		X	X						
10	Thôn 5	595	130	X	X	X						
11	Thôn 6	435	126		X	X						
12	Thôn 7	617	120	X	X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
13	Thôn 8	657	193		X	X						
14	Thôn 9	1.537	504		X	X						
15	Tổ dân phố 1	932	263		X	X						
16	Tổ dân phố 2	3.062	783		X	X						
17	Tổ dân phố 3	2.328	642		X	X						
18	Tổ dân phố 4	2.117	546		X	X						
19	Tổ dân phố 5	1.926	487		X	X						
20	Tổ dân phố 6	1.250	317		X	X						
21	Tổ dân phố 7	1.059	277		X	X						
22	Tổ dân phố 8	1.481	369		X	X						
23	Tổ dân phố 9	1.816	493		X	X						
24	Tổ dân phố 10	1.740	423		X	X						
9	**PHƯỜNG ĐĂK BLA**	**21.900**	**5.497**									
01	Tổ dân phố Lê Lợi 1	1.097	304		X	X						
02	Tổ dân phố Lê Lợi 2	1.365	398		X	X						
03	Tổ dân phố Lê Lợi 3	831	201		X	X						
04	Tổ dân phố Lê Lợi 4	1.042	293		X	X						
05	Tổ dân phố Lê Lợi 5	729	193		X	X						
06	Tổ dân phố Plei Rơ hai 1	1.322	323	X	X	X						
07	Tổ dân phố Plei Rơ hai 2	1.461	343	X	X	X						
08	Tổ dân phố Nguyễn Trãi 1	997	265		X	X						
09	Tổ dân phố Nguyễn Trãi 2	1.429	363		X	X						
10	Tổ dân phố Nguyễn Trãi 3	1.102	273		X	X						
11	Tổ dân phố Nguyễn Trãi 4	1.139	267		X	X						
12	Tổ dân phố Nguyễn Trãi 5	1.351	319		X	X						
13	Tổ dân phố Trần Hưng Đạo 1	2.035	505		X	X						
14	Tổ dân phố Trần Hưng Đạo 2	1.129	310		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
15	Tổ dân phố Trần Hưng Đạo 3	1.218	339		X	X						
16	Tổ dân phố Trần Hưng Đạo 4	1.968	451		X	X						
17	Tổ dân phố Trần Hưng Đạo 5	1.685	350		X	X						
10	**XÃ TỊNH KHÊ**	**57.417**	**12.992**									
01	Thôn Phú Bình	4.498	1.053									
02	Thôn Kim Lộc	2.537	339									
03	Thôn Mỹ Lệ	2.282	437									
04	Thôn Gia Hoà	3.388	814									
05	Thôn Tăng Long	2.071	500									
06	Thôn An Lộc	2.537	605									
07	Thôn An Đạo	2.042	518									
08	Thôn Hoà Bân	3.039	790									
09	Thôn Long Thành	3.684	704									
10	Thôn Khánh Lâm	2.018	495									
11	Thôn Phú Vinh	1.522	361									
12	Thôn Tư Cung	3.477	802									
13	Thôn Mỹ Lại	4.734	1.048									
14	Thôn Trường Định	3.095	701									
15	Thôn Cổ Luỹ	5.467	1.295									
16	Thôn Kỳ Xuyên	2.585	585									
17	Thôn An Kỳ	4.799	1.097									
18	Thôn An Vĩnh	3.642	848									
11	**XÃ AN PHÚ**	**70.573**	**16.842**									
01	Thôn 1	1.951	497									
02	Thôn 2	1.607	430									
03	Thôn 3	2.045	541									
04	Thôn 4	1.734	460									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
05	Thôn 5	1.307	323									
06	Thôn 6	1.441	372									
07	Thôn 7	2.884	850									
08	Thôn 8	2.613	694									
09	Thôn 9	2.172	602									
10	Thôn 10	2.703	774									
11	Thôn Phổ Trường	3.359	748									
12	Thôn Phổ An	3.793	862									
13	Thôn Phổ Trung	4.111	901									
14	Thôn Tân An	5.068	1.078									
15	Thôn Tân Mỹ	3.608	787									
16	Thôn Tân Thạnh	3.185	716									
17	Thôn Thanh An - Phú Thọ	2.306	538									
18	Thôn Cổ Luỹ Bắc - Vĩnh Thọ	2.124	494									
19	Thôn Cổ Luỹ Làng Cá	1.596	343									
20	Thôn Cổ Luỹ Nam	2.562	559									
21	Thôn Bình Tây	1.239	293									
22	Thôn Kim Thạch	3.572	846									
23	Thôn Xuân An	1.118	285									
24	Thôn Bình Đông	1.602	378									
25	Thôn Hàm Long	1.438	361									
26	Thôn Sung Túc	1.021	224									
27	Thôn Thanh Khiết	1.216	291									
28	Thôn Hồ Tiếu	1.751	412									
29	Thôn Hiền Lương	1.393	311									
30	Thôn Khánh Lạc	2.108	451									
31	Thôn Hội An	1.946	421									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
12	**XÃ NGUYỄN NGHIÊM**	**17.414**	**4.767**									
01	Thôn An Tây Điền	1.384	367		X	X						
02	Thôn Phước Lợi	1.665	454		X	X						
03	Thôn Nhơn Bích	1.665	469									
04	Thôn Phước Nhơn	1.355	334		X	X						
05	Thôn Tân Sơn	957	251		X	X						
06	Thôn Tân Phong	1.359	385									
07	Thôn Vĩnh Xuân	1.232	343		X	X						
08	Thôn Gia An	947	273		X	X						
09	Thôn Hiệp An	2.200	613		X	X						
10	Thôn Vạn Trung	2.443	663		X	X						
11	Thôn Hùng Nghĩa	2.207	615		X	X						
13	**XÃ KHÁNH CƯỜNG**	**28.127**	**6.996**									
01	Thôn Diên Trường	4.609	1.153									
02	Thôn Phú Long	1.531	372									
03	Thôn Trung Hải	1.246	323									
04	Thôn Trung Sơn	1.811	455									
05	Thôn Vĩnh An	1.786	436									
06	Thôn Phước Điền	995	260									
07	Thôn Qui Thiện	1.648	389									
08	Thôn Lâm Bình	1.028	263									
09	Thôn Mỹ Trang	4.821	1.211									
10	Thôn Xuân Thành	1.773	437									
11	Thôn Thanh Sơn	1.415	341									
12	Thôn Bàn Thạch	1.115	264									
13	Thôn Nga Mân	2.453	595									
14	Thôn Thủy Thạch	1.896	497									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
14	**XÃ BÌNH MINH**	**19.724**	**5.159**									
01	Thôn Lộc Thanh	2.024	474									
02	Thôn Mỹ Long An	1.991	479									
03	Thôn Mỹ Long Tây	2.151	480									
04	Thôn Tân Phước	2.281	580									
05	Thôn Tân Phước Đông	2.379	615									
06	Thôn An Khương	1.085	316	X	X	X						
07	Thôn Thọ An	769	202	X	X	X						
08	Thôn Tây Phước I	608	184									
09	Thôn Phúc Lâm	777	225									
10	Thôn Tây Phước II	743	202									
11	Thôn Trà Lăm	1.224	348									
12	Thôn Thanh Trà	1.110	324									
13	Thôn Phước An	1.422	407									
14	Thôn Tây Phước	496	138									
15	Thôn Bình Yên	664	185									
15	**XÃ BÌNH CHƯƠNG**	**16.452**	**4.010**									
01	Thôn An Phong	2.046	474									
02	Thông Phước Tích	2.101	459									
03	Thôn Thạch An	4.404	1.046									
04	Thôn Ngọc Trì	1.806	448									
05	Thôn An Điềm 2	1.892	482									
06	Thôn An Điềm 1	2.541	659									
07	Thôn Nam Thuận	1.662	442									
16	**XÃ BÌNH SƠN**	**86.920**	**24.334**									
01	Thôn Phước Thành	1.673	464									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
02	Thôn Trung An	5.112	1.498									
03	Thôn Hải Ninh	4.250	1.217									
04	Thôn Vĩnh An	2.312	657									
05	Thôn Vĩnh Trà	2.534	706									
06	Thôn Đông Bình	2.237	697									
07	Thôn Bình An Nội	2.493	764									
08	Thôn QuangTrung	1.892	566									
09	Thôn Mỹ Tân	5.625	1.562									
10	Thôn Bàu Chuốc	3.249	906									
11	Thôn Mỹ Huệ 1	2.050	609									
12	Thôn Mỹ Huệ 2	1.272	378									
13	Thôn Mỹ Huệ 3	1.152	334									
14	Thôn Đông Yên 1	2.390	655									
15	Thôn Đông Yên 2	1.945	550									
16	Thôn Trì Bình	1.581	428									
17	Thôn Nam Bình 1	1.575	430									
18	Thôn Nam Bình 2	1.987	573									
19	Thôn Phước Bình	2.841	775									
20	Thôn Châu Tử	3.304	918									
21	Thôn 1	1.991	513									
22	Thôn 2	2.018	479									
23	Thôn 3	2.142	532									
24	Thôn 4	1.344	366									
25	Thôn 5	1.733	442									
26	Thôn 6	1.984	531									
27	Thôn Giao Thuỷ	2.576	726									
28	Thôn An Châu	2.341	654									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
29	Thôn Phú Lộc	1.194	335									
30	Thôn Phú Lễ 1	2.887	788									
31	Thôn Phú Lễ 2	2.810	767									
32	Thôn Tiên Đào	1.289	374									
33	Thôn Đông Thuận	1.627	445									
34	Thôn Tây Thuận	1.474	386									
35	Thôn Long Xuân	1.224	348									
36	Thôn Long Vĩnh	1.355	380									
37	Thôn Long Mỹ	1.472	419									
38	Thôn Long Yên	1.168	352									
39	Thôn Long Hội	1.558	437									
40	Thôn Long Bình	1.259	373									
17	**XÃ VẠN TƯỜNG**	**58.051**	**18.852**									
1	Thôn Tuyết Diêm 1	1.802	644									
2	Thôn Tuyết Diêm 2	2.982	1.201									
3	Thôn Tuyết Diêm 3	1.852	710									
4	Thôn Thuận Phước	1.019	382									
5	Thôn Đông Lỗ	1.729	660									
6	Thôn Tân Hy 1	3.732	1.237									
7	Thôn Tân Hy 2	3.216	1.072									
8	Thôn Sơn Trà	3.419	1.159									
9	Thôn Thượng Hòa	1.683	546									
10	Thôn An Lộc	1.088	431									
11	Thôn An Lộc Bắc	1.095	358									
12	Thôn An Lộc Nam	1.907	672									
13	Thôn Lệ Thủy	2.086	653									
14	Thôn Phước Hòa	1.701	671									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
15	Thôn Vạn Tường	2.275	707									
16	Thôn An Cường	2.566	740									
17	Thôn Thanh Thủy	2.438	711									
18	Thôn Phước Thiện	2.628	731									
19	Thôn Phước Thiện 1	2.652	737									
20	Thôn Phước Thiện 2	1.879	536									
21	Thôn 1	1.030	302									
22	Thôn 2	1.648	507									
23	Thôn 3	1.305	375									
24	Thôn 4	1.953	584									
25	Thôn 5	1.076	319									
26	Thôn Phước Thọ 1	1.546	478									
27	Thôn Phước Thọ 2	1.318	373									
28	Thôn Phú Long 1	1.344	430									
29	Thôn Phú Long 2	1.794	539									
30	Thôn Phú Long 3	1.288	387									
18	**XÃ ĐÔNG SƠN**	**55.795**	**15.229**									
01	Thôn Xuân Yên	1.312	356									
02	Thôn Xuân Yên Đông	1.097	292									
03	Thôn Xuân Yên Tây	1.286	336									
04	Thôn Liên Trì	1.324	357									
05	Thôn Liên Trì Đông	1.612	427									
06	Thôn Liên Trì Tây	999	275									
07	Thôn Tham Hội 1	1.002	274									
08	Thôn Tham Hội 2	843	246									
09	Thôn Tham Hội 3	973	271									
10	Thôn An Quang	1.759	510									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
11	Thôn Phước Hòa	2.034	636									
12	Thôn Thạnh Thiện	1.504	419									
13	Thôn Nhơn Hòa 1	1.191	339									
14	Thôn Nhơn Hòa 2	848	243									
15	Thôn Diên Lộc	2.176	553									
16	Thôn Liêm Quang	1.597	450									
17	Thôn Phú Nhiêu 1	787	253									
18	Thôn Phú Nhiêu 2	1.137	351									
19	Thôn An Thạnh	1.410	457									
20	Thôn Châu Bình	1.272	347									
21	Thôn Châu Me	1.855	517									
22	Thôn Châu Thuận Nông	1.876	462									
23	Thôn Châu Thuận Tây	2.021	543									
24	Thôn Châu Thuận Biển	2.810	750									
25	Thôn Phú Quý	1.782	473									
26	Thôn An Hải	2.017	554									
27	Thôn Tân Đức	724	197									
28	Thôn Định Tân	3.196	867									
29	Thôn Xuân An	3.577	939									
30	Thôn Hòa Thuận	2.903	781									
31	Thôn Trung Vĩnh	2.274	607									
32	Thôn Quang Mỹ	2.687	696									
33	Thôn Diêm Điền	1.910	451									
19	**XÃ TRƯỜNG GIANG**	**21.852**	**5.244**									
01	Thôn Đông Hòa	2.174	493									
02	Thôn An Kim	2.044	490									
03	Thôn Phước Thọ	1.012	238									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
04	Thôn Cù Và	1.127	262									
05	Thôn An Hòa	1.698	405									
06	Thôn Tân An	1.146	260									
07	Thôn Hương Nhượng Nam	887	212									
08	Thôn Hưng Nhượng Bắc	1.073	250									
09	Thôn Đồng Nhơn Bắc	1.374	324									
10	Thôn Đồng Nhơn Nam	939	234									
11	Thôn An Bình	1.047	248									
12	Thôn Tân Phước	1.136	276									
13	Thôn Minh Thành	1.768	444									
14	Thôn Minh Khánh	1.880	467									
15	Thôn Minh Long	1.173	297									
16	Thôn Minh Trung	1.374	344									
20	**XÃ BA GIA**	**21.387**	**5.174**									
01	Thôn Minh Mỹ	2.915	636									
02	Thôn Minh Xuân	1.699	384									
03	Thôn Minh Lộc	1.192	280									
04	Thôn Xuân Hòa	1.886	478									
05	Thôn Xuân Mỹ	996	249									
06	Thôn Mỹ Danh	1.976	499									
07	Thôn Đức Sơn	2.267	569									
08	Thôn Vĩnh Tuy	2.468	616									
09	Thôn Phú Thành	1.061	271									
10	Thôn Khánh Mỹ	1.135	277									
11	Thôn Thạch Nội	1.452	337									
12	Thôn Trà Bình	2.340	578									
21	**XÃ SƠN TỊNH**	**42.069**	**9.903**									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
01	Thôn Bình Nam	4.016	996									
02	Thôn Bình Bắc	4.845	1.132									
03	Thôn Bình Đông	2.848	685									
04	Thôn Diên Niên	2.627	614									
05	Thôn An Thọ	1.107	258									
06	Thôn Phước Lộc Tây	2.343	548									
07	Thôn Phước Lộc Đông	2.612	609									
08	Thôn Bình Thọ	872	198									
09	Thôn Trường Xuân	1.828	463									
10	Thôn Thọ Lộc Tây	2.322	543									
11	Thôn Thọ Lộc Đông	1.809	432									
12	Thôn Thọ Lộc Bắc	1.756	416									
13	Thôn Hà Nhai Bắc	1.992	461									
14	Thôn Hà Nhai Nam	2.207	506									
15	Thôn Ngân Giang	1.631	392									
16	Thôn Hà Trung	1.873	436									
17	Thôn Lâm Lộc Nam	2.637	610									
18	Thôn Lâm Lộc Bắc	1.455	327									
19	Thôn Hà Tây	1.289	277									
22	**XÃ THỌ PHONG**	**27.611**	**6.843**									
01	Thôn Thọ Đông	1.928	501									
02	Thôn Thọ Tây	3.447	819									
03	Thôn Thọ Nam	1.967	575									
04	Thôn Thọ Bắc	3.493	831									
05	Thôn Thọ Trung	3.664	890									
06	Thôn Trường Thọ	1.189	273									
07	Thôn Thế Lợi	2.335	561									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
08	Thôn Thế Long	1.939	569									
09	Thôn Phú Lộc	2.091	534									
10	Thôn Phong Niên Thượng	2.854	677									
11	Thôn Phong Niên Hạ	2.704	613									
23	**XÃ TƯ NGHĨA**	**58.241**	**14.867**									
01	Thôn La Hà Thạch Trận	2.618	684									
02	Thôn An Bình	3.557	878									
03	Thôn Thanh Hà	3.178	848									
04	Thôn An Nghĩa	2.082	519									
05	Thôn Phú Văn	2.879	723									
06	Thôn Điền Trang	1.444	388									
07	Thôn La Châu	3.711	945									
08	Thôn An Hà 1	3.474	884									
09	Thôn An Hà 3	2.062	538									
10	Thôn Tân Hội	1.913	486									
11	Thôn La Hà 2	1.188	324									
12	Thôn La Hà 1	1.734	461									
13	Thôn Vạn An 1	1.388	411									
14	Thôn La Hà 4	1.469	419									
15	Thôn Vạn An 3	1.148	320									
16	Thôn Vạn An 2	1.098	314									
17	Thôn Điện An 1	1.652	452									
18	Thôn Điện An 2	1.260	355									
19	Thôn Điện An 3	1.343	374									
20	Thôn Điện An 4	1.987	542									
21	Thôn La Hà 3	1.904	513									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
22	Thôn Hòa Tân	2.992	712									
23	Thôn Hòa Bình	6.855	1.581									
24	Thôn Hòa Phú	2.044	450									
25	Thôn Thu Xà	3.261	746									
24	**XÃ VỆ GIANG**	**38.199**	**9.360**									
01	Thôn Năng Xã	3.155	786									
02	Thôn Năng Đông	1.812	492									
03	Thôn Hải Môn	2.053	547									
04	Thôn Đông mỹ	2.379	622									
05	THôn Thế Bình	2.050	533									
06	Thôn Đồng Viên	1.874	506									
07	Thôn Sông Vệ	3.958	940									
08	Thôn Vạn Mỹ	2.385	556									
09	Thôn An Bàng	1.801	421									
10	Thôn Phú Mỹ	2.489	594									
11	Thông Mỹ Hòa	2.344	553									
12	Thôn Bách Mỹ	1.710	404									
13	Thôn An Đại 1	1.617	387									
14	Thôn An Đại 2	1.124	265									
15	Thôn An Đại 3	1.952	447									
16	Thôn Năng Tây 1	1.773	417									
17	Thôn Năng Tây 2	1.527	369									
18	Thôn Năng Tây 3	2.196	521									
25	**XÃ NGHĨA GIANG**	**39.021**	**10.080**									
01	Thôn Nam Phước	1.320	358									
02	Thôn Phú Thuận	1.501	394									
03	Thôn Mỹ Thạnh Đông	2.006	536									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
04	Thôn Mỹ Thạnh Nam	2.180	545									
05	Thôn Mỹ Thạnh Bắc	1.885	501									
06	Thôn Xuân Phổ Đông	2.197	556									
07	Thôn Xuân Phổ Tây	1.607	426									
08	Thôn An Hội Bắc 1	1.946	459									
09	Thôn An Hội Bắc 2	2.606	660									
10	Thôn An Hội Bắc 3	1.767	457									
11	Thôn An Hội Nam 1	3.633	928									
12	Thôn An Hội Nam 2	1.984	505									
13	Thôn An Bình	2.778	728									
14	Thôn Phú Sơn	1.934	453									
15	Thôn Điền Hòa	2.510	683									
16	Thôn Điền Chánh	3.096	811									
17	Thôn Điền An	2.444	663									
18	Thôn Điền Long	1.627	417									
26	**XÃ TRÀ GIANG**	**20.676**	**5.449**									
01	Thôn Đá Sơn	570	166	X	X	X						
02	Thôn Đá Bàn	718	199	X	X	X						
03	Thôn 1	2.421	604									
04	Thôn 2	723	185									
05	Thôn 3	1.668	414									
06	Thôn 4	1.346	335									
07	Thôn 6	871	216									
08	Thôn 7	535	128									
09	Thôn An Hòa Nam	1.544	427									
10	Thôn An Hòa Bắc	1.554	436									
11	Thôn An Tráng	1.138	307									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
12	Thôn An Nhơn	1.638	424									
13	Thôn An Lạc	1.467	389									
14	Thôn An Cư	1.129	320									
15	Thôn An Tây	1.399	367									
16	Thôn An Tân	498	126									
17	Thôn Phú Thọ 1	892	246	X	X	X						
18	Thôn Phú Thọ 2	565	160	X	X	X						
27	**XÃ NGHĨA HÀNH**	**31.096**	**7.565**									
01	Thôn Phú Vinh Đông	2.278	550									
02	Thôn Phú Vinh Tây	2.645	597									
03	Thôn Phú Vinh Trung	2.198	517									
04	Thôn Phú Bình Đông	1.293	322									
05	Thôn Phú Bình Tây	1.901	448									
06	Thôn Phú Bình Trung	1.678	421									
07	Thôn Hiệp Phổ Bắc	2.263	546									
08	Thôn Hiệp Phổ Nam	2.440	559									
09	Thôn Hiệp Phổ Trung	2.944	688									
10	Thôn Hiệp Phổ Tây	2.382	587									
11	Thôn Đại Xuân	2.022	524									
12	Thôn Đại An Đông 1	1.609	404									
13	Thôn Đại An Đông 2	1.538	385									
14	Thôn Phúc Minh	1.881	483									
15	Thôn An Phú	2.024	534									
28	**XÃ ĐÌNH CƯƠNG**	**35.588**	**8.797**									
01	Thôn Xuân Vinh	3.505	837									
02	Thôn Phú Châu	2.077	491									
03	Thôn Kỳ Thọ Bắc	2.692	636									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
04	Thôn Kỳ Thọ Nam 1	2.103	468									
05	Thôn Kỳ Thọ Nam 2	1.642	420									
06	Thôn An Chỉ Tây	1.659	420									
07	Thôn An Chỉ Đông	1.499	372									
08	Thôn Đề An	1.930	503									
09	Thôn Hòa Mỹ	1.775	452									
10	Thôn Hòa Qúy	1.477	378									
11	Thôn Hòa Vinh	1.608	432									
12	Thôn Hòa Thọ	2.972	678									
13	Thôn Hòa Sơn	1.114	264									
14	Thôn Châu Me	786	182									
15	Thôn Xuân Ba	1.269	339									
16	Thôn An Ba	2.093	569									
17	Thôn Mỹ Hưng	1.152	291									
18	Thôn Đồng Xuân	815	211									
19	Thôn Ba Bình	800	193									
20	Thôn Xuân Đình	1.438	370									
21	Thôn Thuận Hòa	1.182	291									
29	**XÃ THIỆN TÍN**	**17.162**	**4.288**									
01	Thôn Vạn Xuân 1	849	233									
02	Thôn Vạn Xuân 2	979	255									
03	Thôn Bàn Thới	1.340	348									
04	Thôn Ngọc Sơn	1.457	346									
05	Thôn Phú Lâm Tây	1.653	387									
06	Thôn Phú Lâm Đông	1.147	272									
07	Thôn Phú Khương	959	234									
08	Thôn Phú Thọ	882	205									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
09	Thôn Đồng Miếu	380	105									
10	Thôn Long Bình	619	155									
11	Thôn Tân Phú	983	227									
12	Thôn Tân Hòa	584	142									
13	Thôn Trũng Kè I	397	99	X		X						
14	Thôn Trũng Kè II	371	85	X		X						
15	Thôn Trường Lệ	722	180	X		X						
16	Thôn Khánh Giang	846	200									
17	Thôn Nhơn Lộc 1	837	229									
18	Thôn Nhơn Lộc 2	604	167									
19	Thôn Đồng Giữa	610	161									
20	Thôn Xuân Hoà	943	258									
30	**XÃ PHƯỚC GIANG**	**23.646**	**5.706**									
01	Thôn Kim Thành	1.414	374									
02	Thôn Trung Mỹ	932	243	X		X						
03	Thôn An Hòa	1.300	290									
04	Thôn An Sơn	1.239	326									
05	Thôn An Phước	1.576	403									
06	Thôn An Tân	660	176									
07	Thôn An Định	1.032	267									
08	Thôn Kim Thành Thượng	2.175	480									
09	Thôn Tân Lập	819	175									
10	Thôn Nghĩa Lâm	955	215									
11	Thôn Phước Lâm	744	213									
12	Thôn Đông Trúc Lâm	2.050	466									
13	Thôn Bình Thành	823	205									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
14	Thôn Đồng Vinh	1.329	293									
15	Thôn Tình Phú Bắc	1.803	440									
16	Thôn Tình Phú Nam	1.807	438									
17	Thôn Long Bàng Nam	1.689	377									
18	Thôn Long Bàng Bắc	1.299	325									
31	**XÃ LONG PHỤNG**	**39.468**	**9.932**									
01	Thôn 1	2.173	551									
02	Thôn 2	1.918	490									
03	Thôn 3	2.712	693									
04	Thôn 4	1.648	405									
05	Thôn 5	1.712	437									
06	Thôn 6	1.983	532									
07	Thôn 7	2.041	552									
08	Thôn 8	595	160									
09	Thôn An Chuẩn	1.417	341									
10	Thôn An Mô	1.308	299									
11	Thôn Kỳ Tân	4.103	917									
12	Thôn Vinh Phú	1.989	435									
13	Thôn An Tinh	1.050	264									
14	Thôn Thanh Long	1.216	356									
15	Thôn Mỹ Khánh	1.552	401									
16	Thôn Dương Quang	1.771	430									
17	Thôn Gia Hòa	1.048	271									
18	Thôn Tân Định	812	225									
19	Thôn Nghĩa Lập	1.960	510									
20	Thôn An Long	1.232	340									
21	Thôn Phú An	1.809	489									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
22	Thôn Phước Sơn	2.285	543									
23	Thôn Chú Tượng	1.134	291									
32	**XÃ MỎ CÀY**	**38.248**	**9.488**									
01	Thôn 1	2.816	699									
02	Thôn 2	1.916	498									
03	Thôn 3	1.889	461									
04	Thôn 4	3.896	938									
05	Thôn 5	2.893	723									
06	Thôn 6	5.446	1.387									
07	Thôn Phước Thịnh	3.786	1.027									
08	Thôn Lương Nông Bắc	2.453	623									
09	Thôn Lương Nông Nam	1.892	467									
10	Thôn Đôn Lương	1.463	383									
11	Thôn Minh Tân Nam	2.656	644									
12	Thôn Minh Tân Bắc	3.086	691									
13	Thôn Đạm Thủy Bắc	1.850	440									
14	Thôn Đạm Thủy Nam	2.206	507									
33	**XÃ MỘ ĐỨC**	**35.338**	**9.229**									
01	Thôn Đồng Cát	1.970	586									
02	Thôn Vĩnh Phú	2.650	673									
03	Thôn Thiết Trường	3.507	928									
04	Thôn 1	2.409	696									
05	Thôn 2	699	205									
06	Thôn 3	1.202	364									
07	Thôn 4	1.923	501									
08	Thôn 7	1.002	255									
09	Thôn Phước Hòa	2.624	622									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
10	Thôn Phước Đức	960	231									
11	Thôn Phước Vĩnh	1.704	414									
12	Thôn Phước Lộc	1.410	344									
13	Thôn Phước Thuận	1.870	451									
14	Thôn Phước Toàn	1.217	302									
15	Thôn Phước Xã	955	243									
16	Thôn Phước Điền	1.125	275									
17	Thôn Phước Tây	985	269									
18	Thôn Phước Chánh	1.158	295									
19	Thôn Phước Hiệp	1.332	345									
20	Thôn Phước Mỹ	1.570	406									
21	Thôn Phước An	1.815	501									
22	Thôn Phước Luông	1.251	323									
34	**XÃ LÂN PHONG**	**35.710**	**8.816**									
01	Thôn Tú Sơn 1	2.899	755									
02	Thôn Tú Sơn 2	3.417	831									
03	Thôn Thạch Trụ Đông	3.813	877									
04	Thôn Thạch Trụ Tây	5.792	1.424									
05	Thôn Châu Me	3.642	946									
06	Thôn Lâm Hạ	3.729	912									
07	Thôn Lâm Thượng	3.297	848									
08	Thôn Thạch Thang	5.022	1.212									
09	Thôn Văn Hà	4.099	1.011									
35	**XÃ TRÀ BỒNG**	**18.927**	**4.624**									
01	Thôn Xuân Tây	1.263	336									
02	Thôn Xuân Trung	1.429	383									
03	Thôn Xuân Đông	1.253	324									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
04	Thôn Xuân Khương	1.630	416									
05	Thôn Trà Xuân	1.313	346	X		X						
06	Thôn Đại An	1.780	468									
07	Thôn Tây	456	96	X	X	X	X					
08	Thôn Kà Tinh	397	86	X	X	X	X					
09	Thôn Bắc	723	177	X	X	X	X					
10	Thôn Bắc 2	658	129	X	X	X	X					
11	Thôn Đông	900	198	X	X	X	X					
12	Thôn Trung	1.075	263	X	X	X	X					
13	Thôn Sơn Bàn	842	175	X	X	X	X					
14	Thôn Sơn Thành	1.237	276	X	X	X	X					
15	Thôn 1	507	112	X	X	X				X		
16	Thôn 2	466	122	X	X	X	X					
17	Thôn 3	896	215	X	X	X	X					
18	Thôn 4	484	134	X	X	X	X			**X**		
19	Thôn 5	906	200	X	X	X	X					
20	Thôn 6	712	168	X	X	X	X					
36	**XÃ ĐÔNG TRÀ BỒNG**	**11.071**	**2.980**									
01	Thôn Bình Đông	1.377	321									
02	Thôn Bình Tân	1.463	359									
03	Thôn Bình Trung	1.349	371									
04	Thôn Bình Thanh	1.672	463									
05	Thôn Phú Tài	1.523	444									
06	Thôn Phú An	981	282									
07	Thôn Phú Long	976	233									
08	Thôn Phú Hòa	1.233	350									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
09	Thôn 1	266	76	X	X	X						
10	Thôn 2	97	37	X	X	X	X					
11	Thôn 3	134	44	X	X	X						
37	**XÃ TÂY TRÀ**	**11.562**	**2.709**									
01	Thôn Trà Veo	923	226	X	X	X	X			X		
02	Thôn Trà Ôi	449	107	X	X	X	X			X		
03	Thôn Trà Kem	1.048	274	X	X	X	X			X		
04	Thôn Trà Nga	1.037	261	X	X	X	X					
05	Thôn Trà Niu	859	223	X	X	X	X					
06	Thôn Gò Rô	1.507	371	X	X	X	X					
07	Thôn Hà Riềng	577	142	X	X	X	X					
08	Thôn Trà Bung	819	177	X	X	X	X					
09	Thôn Hà	868	198	X	X	X						
10	Thôn Sơn	923	199	X	X	X	X			X		
11	Thôn Đông	337	77	X	X	X	X			X		
12	Thôn Trà Bao	520	110	X	X	X	X					
13	Thôn Trà Xuông	537	107	X	X	X	X			X		
14	Thôn Trà Ong	1.158	237	X	X	X	X					
38	**XÃ CÀ ĐAM**	**4.432**	**1.061**									
01	Thôn Trường Giang	580	167	X	X	X	X					
02	Thôn Trường Biện	511	134	X	X	X	X					
03	Thôn Trà Ngon	669	151	X	X	X	X					
04	Thôn Trà Ót	733	176	X	X	X	X			X		
05	Thôn Niên	868	209	X	X	X	X					
06	Thôn Tây	353	72	X	X	X	X					
07	Thôn Tang	327	71	X	X	X	X			X		
08	Thôn Quế	391	81	X	X	X	X			X		

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
39	**XÃ THANH BỒNG**	**7.478**	**1.571**									
01	Thôn Môn	527	116	X	X	X				X		
02	Thôn Vuông	841	175	X	X	X	X			X		
03	Thôn Cát	442	96	X	X	X	X			X		
04	Thôn Gỗ	916	184	X	X	X	X			X		
05	Thôn Trà Xanh	736	159	X	X	X	X			X		
06	Thôn Trà Hoa	255	51	X	X	X	X			X		
07	Thôn Trà Lạc	991	204	X	X	X	X			X		
08	Thôn Trà Khương	345	73	X	X	X				X		
09	Thôn Nguyên	466	106	X	X	X	X			X		
10	Thôn Cưa	663	137	X	X	X				X		
11	Thôn Cà	737	152	X	X	X				X		
12	Thôn Băng	559	118	X	X	X	X			X		
40	**XÃ TÂY TRÀ BỒNG**	**8.105**	**1.888**									
01	Thôn Trà Vân	759	165	X	X	X	X					
02	Thôn Trà Huynh	691	142	X	X	X	X					
03	Thôn Cà Đam	871	194	X	X	X	X					
04	Thôn Trà Lương	404	97	X	X	X	X					
05	Thôn Trà Linh	900	211	X	X	X	X					
06	Thôn Trà Liên	984	230	X	X	X	X					
07	Thôn Bắc Dương	394	93	X	X	X	X					
08	Thôn Bắc Nguyên	516	129	X	X	X	X					
09	Thôn Tây	481	124	X	X	X	X					
10	Thôn Tre	1.012	226	X	X	X	X					
11	Thôn Nước Nia	399	94	X	X	X	X					
12	Thôn Xanh	188	51	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
13	Thôn Đam	221	57	X	X	X	X					
14	Thôn Vàng	285	75	X	X	X	X					
41	**XÃ SƠN HẠ**	**24.805**	**6.882**									
01	Thôn Đèo Rơn	1.329	363	X	X	X	X					
02	Thôn Hà Bắc	2.645	716	X	X	X	X					
03	Thôn Trường Khay	1.461	381	X	X	X	X					
04	Thôn Trường Ka	1.841	514	X	X	X	X					
05	Thôn Kà Tu	1.586	446	X	X	X	X					
06	Thôn Đèo Gió	1.407	368	X	X	X	X					
07	Thôn Đồng Reng	525	142	X	X	X	X					
08	Thôn Canh Mo	893	244	X	X	X	X			X		
09	Thôn Bầu Sơn	1.042	284	X	X	X	X			X		
10	Thôn Cận Sơn	938	275	X	X	X	X			X		
11	Thôn Chàm Rao	988	282	X	X	X	X			X		
12	Thôn Xà Nay	709	200	X	X	X	X					
13	Thôn Xà Riêng	590	170	X	X	X	X					
14	Thôn Gò Rinh	1.297	378	X	X	X	X					
15	Thôn Làng Vẹt	353	92	X	X	X	X					
16	Thôn Gò Gạo	1.861	523	X	X	X	X					
17	Thôn Gò Ra	1.650	465	X	X	X	X					
18	Thôn Gò Chu	2.020	564	X	X	X	X					
19	Thôn Hà Thành	1.670	475	X	X	X	X					
42	**XÃ SƠN LINH**	**17.226**	**4.675**									
01	Thôn Làng Rê	1.548	419	X	X	X	X					
02	Thôn Tà Đinh	585	142	X	X	X				X		
03	Thôn Đồng Giang	1.001	273		X	X	X					
04	Thôn Gò Đồn	587	156	X	X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
05	Thôn Làng Rí	1.244	346	X	X	X	X					
06	Thôn Làng Lùng	379	102	X	X	X	X			X		
07	Thôn Làng Xinh	701	186	X	X	X	X					
08	Thôn Gò Da	1.346	360	X	X	X						
09	Thôn Làng Ghè	1.204	347	X	X	X						
10	Thôn Bồ Nung	845	229	X	X	X	X					
11	Thôn Đồng A	736	207	X	X	X	X					
12	Thôn Ka La	1.204	375	X	X	X						
13	Thôn Xà Ây	869	228	X	X	X	X			X		
14	Thôn Làng Gung	1.138	275	X	X	X	X					
15	Thôn Làng Mon	820	225	X	X	X	X					
16	Thôn Đồng Sạ	805	219	X	X	X						
17	Thôn Làng Trăng	849	217	X	X	X	X					
18	Thôn Làng Trá	1.365	369	X	X	X	X					
43	**XÃ SƠN HÀ**	**20.104**	**5.227**									
01	Thôn Cà Đáo	1.753	464	X	X	X						
02	Thôn Nước Nia	786	197	X	X	X						
03	Thôn Gò Dép	1.095	303	X	X	X						
04	Thôn Nước Rạc	546	154	X	X	X						
05	Thôn Nước Bung	1.400	361	X	X	X						
06	Thôn Làng Dầu	1.547	408	X	X	X						
07	Thôn Hàng Gòn	1.639	394	X	X	X						
08	Thôn Di Lang	725	194	X	X	X						
09	Thôn Làng Bồ	931	244	X	X	X						
10	Thôn Nước Bao	664	152	X	X	X	X					
11	Thôn Mang Nà	561	130	X	X	X	X					
12	Thôn Nước Rinh	588	144	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
13	Thôn Nước Tang	543	125	X	X	X						
14	Thôn Tà Lương	787	191	X	X	X						
15	Thôn Làng Mùng	1.619	398	X	X	X						
16	Thôn Làng Vố	882	248	X	X	X	X					
17	Thôn Nươc Tăm	859	234	X	X	X	X					
18	Thôn Bờ Reo	973	287	X	X	X						
19	Thôn Gò Răng	1.108	294	X	X	X	X					
20	Thôn Tà Pa	1.098	305	X	X	X	X					
44	**XÃ SƠN THỦY**	**12.737**	**3.395**									
01	Thôn Làng Rin	791	241	X	X	X	X					
02	Thôn Làng Nà	523	155	X	X	X	X					
03	Thôn Làng Đèo	660	180	X	X	X	X					
04	Thôn Gia Ry	840	222	X	X	X	X					
05	Thôn Tà Màu	496	138	X	X	X	X					
06	Thôn Gò Rộc	563	169	X	X	X	X					
07	Thôn Làng Lành	1.146	345	X	X	X	X					
08	Thôn Tà Mát	671	186	X	X	X	X					
09	Thôn Gò Sim	529	140	X	X	X	X					
10	Thôn Làng Trăng	491	124	X	X	X	X			X		
11	Thôn Tà Pía	637	169	X	X	X	X			X		
12	Thôn Tà Bần	993	258	X	X	X	X					
13	Thôn Tà Bi	1.149	285	X	X	X	X					
14	Thôn Tà Cơm	970	229	X	X	X	X					
15	Thôn Giá Gối	375	93	X	X	X	X			X		
16	Thôn Làng Rào	1.903	461	X	X	X	X					
45	**XÃ SƠN KỲ**	**12.197**	**2.963**									
01	Thôn Làng Riềng	771	177	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
02	Thôn Làng Rê	749	153	X	X	X	X					
03	Thôn Làng Rút	1.139	287	X	X	X	X					
04	Thôn Làng Trăng	587	141	X	X	X	X					
05	Thôn Bồ Nung	1.588	380	X	X	X	X					
06	Thôn Tà Gầm	1.018	232	X	X	X	X					
07	Thôn Nước Lác	1.269	295	X	X	X	X					
08	Thôn Tà Bắc	191	47	X	X	X	X					
09	Thôn Mô Níc	318	89	X	X	X	X					
10	Thôn Di Hoăng	597	133	X	X	X	X					
11	Thôn Kà Khu	538	135	X	X	X	X					
12	Thôn Làng Bung	531	133	X	X	X	X					
13	Thôn Mò O	706	192	X	X	X	X					
14	Thôn Làng Già	813	204	X	X	X	X					
15	Thôn Gò Da	198	46	X	X	X	X					
16	Thôn Làng Ranh	1.184	319	X	X	X	X					
46	**XÃ SƠN TÂY**	**9.910**	**2.830**									
01	Thôn Mang Hin	653	183	X	X	X	X					
02	Thôn Ra Pân	582	164	X	X	X	X					
03	Thôn Ra Manh	517	142	X	X	X	X					
04	Thôn Tà Vay	518	144	X	X	X	X					
05	Thôn Gò Lã	727	237	X	X	X	X					
06	Thôn Huy Măng	1.138	327	X	X	X	X					
07	Thôn Tan Via	974	285	X	X	X						
08	Thôn Đăk Trên	704	191	X	X	X	X					
09	Thôn Đăk Lang	912	323	X	X	X	X					
10	Thôn Tà Dô	1.496	374	X	X	X	X					
11	Thôn Ra Nhua	848	233	X	X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
12	Thôn Bãi Màu	565	153	X	X	X						
13	Thôn Đăk Be	276	74	X	X	X	X					
47	**XÃ SƠN TÂY THƯỢNG**	**7.627**	**1.848**									
01	Thôn Nước Tang	493	109	X	X	X	X			X		
02	Thôn Mang He	765	183	X	X	X	X			X		
03	Thôn Mang Tà Bể	836	191	X	X	X	X			X		
04	Thôn Tu La	679	158	X	X	X	X			X		
05	Thôn Huy Em	1.381	343	X	X	X	X					
06	Thôn Nước Min	1.022	248	X	X	X	X					
07	Thôn Huy Ra Long	700	173	X	X	X						
08	Thôn Tang Tong	744	194	X	X	X	X			X		
09	Thôn Nước Vương	636	157	X	X	X	X			X		
10	Thôn Đăk Doa	371	92	X	X	X	X			X		
48	**XÃ SƠN TÂY HẠ**	**5.611**	**1.557**									
01	Thôn Hà Lên	514	138	X	X	X				X		
02	Thôn Tà Vinh	626	166	X	X	X	X			X		
03	Thôn Đắk Pao	224	64	X	X	X	X			X		
04	Thôn Đắk Panh	209	114	X	X	X	X			X		
05	Thôn Nước Kía	676	192	X	X	X	X			X		
06	Thôn Xà Ruông	892	225	X	X	X	X			X		
07	Thôn Bà He	415	112	X	X	X	X			X		
08	Thôn Ka Năng	276	81	X	X	X	X			X		
09	Thôn Ra Tân	339	100	X	X	X	X			X		
10	Thôn Mang Trẫy	443	101	X	X	X	X			X		
11	Thôn Mang Rễ	512	132	X	X	X	X			X		
12	Thôn Tà Ngàm	485	132	X	X	X	X			X		

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
49	**XÃ MINH LONG**	**9.964**	**2.693**									
01	Thôn Một	1.164	289									
02	Thôn Hai	901	252									
03	Thôn Ba	792	218									
04	Thôn Hà Liệt	632	177	X	X	X						
05	Thôn Hà Xuyên	661	193	X	X	X						
06	Thôn Hà Bôi	668	175	X	X	X	X					
07	Thôn Đồng Vang	696	184	X	X	X	X					
08	Thôn Gò Nhiêu	560	157	X	X	X	X					
09	Thôn An Phương	508	127	X	X	X						
10	Thôn Thượng Đố	586	147	X	X	X						
11	Thôn An Thanh	584	147	X	X	X	X					
12	Thôn Đồng Cần	704	188	X	X	X	X					
13	Thôn Làng Trê	484	150	X	X	X	X					
14	Thôn Làng Giữa	282	87	X	X	X	X					
15	Thôn Làng Ren	340	93	X	X	X	X			X		
16	Thôn Cà Xen	402	109	X	X	X	X			X		
50	**XÃ SƠN MAI**	**9.973**	**2.606**									
01	Thôn Biều Qua	524	132	X	X	X	X					
02	Thôn Sơn Châu	1.037	216		X	X						
03	Thôn Lạc Sơn	510	122	X	X	X						
04	Thôn Diên Sơn	789	210	X	X	X						
05	Thôn Đồng Tròn	1.063	288	X	X	X						
06	Thôn Gò Chè	680	185		X	X						
07	Thôn Gò Tranh	524	129	X	X	X	X					
08	Thôn Yên Ngựa	575	168	X	X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
09	Thôn Trung Thượng	947	275	X	X	X	X					
10	Thôn Mai Lãnh Hạ	571	155		X	X	X					
11	Thôn Mai Lãnh Hữu	607	158	X	X	X	X					
12	Thôn Long Thượng	522	140	X	X	X	X					
13	Thôn Minh Xuân	536	136	X	X	X						
14	Thôn Dư Hữu	706	192	X	X	X	X					
15	Thôn Kỳ Hát	382	100	X	X	X	X			X		
51	**XÃ BA VÌ**	**11.432**	**2.881**									
01	Thôn Ba Lăng	963	230	X	X	X	X					
02	Thôn Ta Noát	935	225	X	X	X	X					
03	Thôn Krên	937	225	X	X	X	X					
04	Thôn Nước Lầy	706	166	X	X	X	X					
05	Thôn Làng Trui	933	272	X	X	X	X					
06	Thôn Mang Biều	510	153	X	X	X	X					
07	Thôn Krầy	635	165	X	X	X	X					
08	Thôn Nước Tia	514	135	X	X	X	X					
09	Thôn Gò Năng	567	153	X	X	X	X					
10	Thôn Giá Vực	1.372	339		X	X						
11	Thôn Nước Ui	531	135	X	X	X	X					
12	Thôn Mang Đen	873	221	X	X	X	X					
13	Thôn Gò Vành	828	193	X	X	X	X					
14	Thôn Nước Xuyên	1.128	269	X	X	X	X					
52	**XÃ BA TÔ**	**9.697**	**2.505**									
01	Thôn Mang Lùng 1	1.200	310	X	X	X						
02	Thôn Mang Lùng 2	755	184	X	X	X	X					
03	Thôn Trà Nô	957	213	X	X	X	X					
04	Thôn Làng Mạ	1.330	349	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
05	Thôn Làng Xi 1	638	170	X	X	X	X					
06	Thôn Làng Xi 2	692	172	X	X	X	X					
07	Thôn Mô Lang	1.150	308	X	X	X						
08	Thôn Xà Râu	365	105	X	X	X	X					
09	Thôn Làng Vờ	309	81	X	X	X	X					
10	Thôn Làng Dút	411	102	X	X	X	X					
11	Thôn Và Lế	658	193	X	X	X	X					
12	Thôn Đồng Lâu	431	121	X	X	X	X					
13	Thôn Gòi Lế	387	95	X	X	X	X					
14	Thôn Làng Tốt	414	102	X	X	X	X					
53	**XÃ BA DINH**	**7.293**	**2.011**									
01	Thôn Ba Nhà	589	163	X	X	X	X					
02	Thôn Gò Khôn	601	162	X	X	X	X			X		
03	Thôn Nước Lô	540	151	X	X	X						
04	Thôn Kà La	1.040	288	X	X	X	X					
05	Thôn Gò Ghềm	767	220	X	X	X	X					
06	Thôn Đồng Dinh	681	194	X	X	X	X					
07	Thôn Gò Lê	386	114									
08	Thôn Kách Lang	982	246	X	X	X	X					
09	Thôn Nước Lang	754	210	X		X	X					
10	Thôn Làng Măng	953	263	X	X	X	X					
54	**XÃ BA TƠ**	**12.053**	**3.386**									
01	Thôn Nước Đang	368	125	X	X	X	X					
02	Thôn Đồng Vào	497	155	X	X	X	X					
03	Thôn Làng Mâm	382	111	X	X	X	X			X		
04	Thôn Con Rã	565	151		X	X	X					
05	Thôn Đồng Tiên	529	153	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
06	Thôn Đá Bàn	1.567	417	X	X	X						
07	Thôn Đồng Chùa	585	196	X	X	X	X					
08	Thôn Nước Trinh	221	74	X	X	X	X					
09	Thôn Kon Dung	1.080	314	X	X	X	X					
10	Thôn Bắc Hoàn Đồn	805	206	X	X	X						
11	Thôn Nam Hoàn Đồn	1.097	272	X	X	X						
12	Thôn Tài Năng	1.368	321	X	X	X						
13	Thôn Uy Năng	658	178	X	X	X	X					
14	Thôn Gò Loa - Đồng Xoài	503	162	X	X	X						
15	Thôn Gò Rét - Ma Nghít	567	161	X	X	X	X					
16	Thôn Đông Dâu - Kon Kua	511	145	X	X	X						
17	Thôn Làng Giấy - Dốc Mốc	750	245	X	X	X						
55	**XÃ BA VINH**	**6.396**	**1.840**									
01	Thôn Hy Long	307	82	X	X	X						
02	Thôn Gò Nghênh	570	153	X	X	X	X					
03	Thôn Làng Tương	471	140	X	X	X	X					
04	Thôn Làng Rêu	399	111	X	X	X						
05	Thôn Nước Nẻ	600	179	X	X	X	X					
06	Thôn Ba Sơn	516	159	X	X	X	X					
07	Thôn Nước Y	642	186	X	X	X	X					
08	Thôn Ba Lang	648	185	X	X	X						
09	Thôn Hóc Đô	389	123	X	X	X	X					
10	Thôn Phân Vinh	517	146	X	X	X	X					
11	Thôn Cao Muôn	662	186	X	X	X	X					
12	Thôn Nước Lui	346	96	X	X	X	X					
13	Thôn Làng Huy	329	94	X	X	X	X					
56	**XÃ BA ĐỘNG**	**7.628**	**2.108**									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
01	Thôn Đá Chát	976	267	X	X	X						
02	Thôn Hương Chiên	511	137	X	X	X						
03	Thôn Làng Teng	1.120	325	X	X	X	X					
04	Thôn Trường An 1	1.119	331		X	X						
05	Thôn Huy Ba I	1.167	304	X	X	X	X					
06	Thôn Huy Ba II	612	152	X	X	X	X					
07	Thôn Suối Loa	642	185		X	X						
08	Thôn Trường An 2	418	111	X	X	X	X					
09	Thôn Tân Long	420	128		X	X	X					
10	Thôn Hóc Kè	643	168		X	X						
57	**XÃ ĐẶNG THÙY TRÂM**	**4.509**	**1.289**									
01	Thôn Đồng Răm	623	179	X	X	X	X					
02	Thôn Vẩy Ốc	812	237	X	X	X	X					
03	Thôn Nước Giáp	492	151	X	X	X	X					
04	Thôn Bùi Hui	605	171	X	X	X	X			X		
05	Thôn Kon Dóc	623	164	X	X	X	X					
06	Thôn Kon Riêng	540	153	X	X	X	X					
07	Thôn Cây Muối	401	113	X	X	X	X			X		
08	Thôn Nước Đang	413	121	X	X	X	X			X		
58	**XÃ BA XA**	**5.416**	**1.386**									
01	Thôn Gòi Hrê	1.029	267	X	X	X	X			X		
02	Thôn Mang Krá	1.105	274	X	X	X	X					
03	Thôn Nước Như	937	255	X	X	X	X					
04	Thôn Nước Chạch	595	151	X	X	X	X			X		
05	Thôn Nước Lăng	750	187	X	X	X	X			X		
06	Thôn Mang Mu	537	131	X	X	X	X					
07	Thôn Ba Ha	463	121	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
59	**ĐẶC KHU LÝ SƠN**	**24.728**	**6.009**									
01	Thôn Tây An Vĩnh	7.032	1.708					X				
02	Thôn Tây An Hải	4.428	1.084					X				
03	Thôn Đông An Hải	4.956	1.243					X				
04	Thôn Đồng Hộ An Hải	528	116					X				
05	Thôn Đông An Vĩnh	7.220	1.721					X				
06	Thôn Bắc An Bình	564	137					X				
60	**XÃ NGỌK BAY**	**23.530**	**5.868**									
01	Thôn Kon Rơ Bang 1	3.177	664	X	X	X						
02	Thôn Kon Rơ Bang 2	1.201	321	X	X	X						
03	Thôn Phương Quý 1	1.779	533		X	X						
04	Thôn Phương Quý 2	2.066	572		X	X						
05	Thôn Kon Hơngo Kơtu	1.992	432	X	X	X						
06	Thôn Trung Thành	1.830	567		X	X						
07	Thôn Kon Hơngo Klah	1.391	402	X	X	X						
08	Thôn Kơ Năng	685	205	X	X	X						
09	Thôn Măng La	2.144	480	X	X	X	X					
10	Thôn Đăk Rơ Đe	466	96	X	X	X						
11	Thôn Plei Klech	1.506	306	X	X	X						
12	Thôn Trung Nghĩa Đông	1.018	291		X	X						
13	Thôn Trung Nghĩa Tây	923	261		X	X						
14	Thôn 2	890	257		X	X						
15	Thôn Kroong Klah	1.627	307	X	X	X						
16	Thôn Kroong Ktu	835	174	X	X	X						
61	**XÃ IA CHIM**	**21.116**	**5.281**									
01	Thôn Klâu Ngol Zố	1.026	198		X	X						
02	Thôn Klâu Ngol Ngó	1.326	253		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
03	Thôn Klâu Klah	942	223	X	X	X						
04	Thôn Plei Weh	834	230	X	X	X						
05	Thôn Plei Bur	684	169	X	X	X						
06	Thôn Plei Sar	1.432	412	X	X	X						
07	Thôn Plei Druân	725	200	X	X	X						
08	Thôn Plei Lay	1.094	293	X	X	X						
09	Thôn Lâm Tùng	1.102	299	X	X	X						
10	Thôn Nghĩa An	870	242	X	X	X						
11	Thôn Tân An	1.834	482	X	X	X						
12	Thôn Đăk Kia	745	186	X	X	X						
13	Thôn 5	1.623	440	X	X	X						
14	Thôn 6	1.152	286		X	X						
15	Thôn 7	582	148		X	X						
16	Thôn 8	625	149		X	X						
17	Thôn Plei Rơ Wăk	1.697	374	X	X	X						
18	Thôn Plei Drộp	1.794	400	X	X	X						
19	Thôn Ia Hội	551	151		X	X						
20	Thôn Ia Kim	204	69		X	X						
21	Thôn Ngô Thạnh	274	77		X	X						
62	**XÃ ĐĂK RƠ WA**	**25.921**	**5.908**									
01	Thôn Kép Ram	742	171	X	X	X						
02	Thôn 5	564	143		X	X						
03	Thôn Plei Dơng	932	195	X	X	X						
04	Thôn Plei Chor	802	162	X	X	X						
05	Thôn 1	474	141		X	X						
06	Thôn 2	1.770	468		X	X						
07	Thôn 3	274	79		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
08	Thôn Đak Krăk	511	95	X	X	X						
09	Thôn 4	1.585	424		X	X						
10	Thôn Kon Hra Ktu	949	173	X	X	X						
11	Thôn Kon Hra Klah	685	181	X	X	X						
12	Thôn Chư Hreng	529	144		X	X						
13	Thôn Đăk Prông	1.107	300	X	X	X						
14	Thôn PleiGroi	668	141	X	X	X						
15	Thôn Kon Tum Kơ Pơng	972	225	X	X	X						
16	Thôn Kon Tum Kơ Nâm	740	160	X	X	X						
17	Thôn Kon Klor	1.409	327	X	X	X						
18	Thôn Kon Jơ Dri	1.048	209	X	X	X						
19	Thôn Kon Kơ Tu	900	154	X	X	X						
20	Thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 1	1.214	317	X	X	X						
21	Thôn Kon Mơ Nay Kơ Tu 2	914	253	X	X	X						
22	Thôn Kon Jri Xút	901	209	X	X	X						
23	Thôn Kon Hring	940	224	X	X	X						
24	Thôn Kon Rơ Lang	1.395	307	X	X	X						
25	Thôn Kon Jơ Drẻ Plơng	558	119	X	X	X						
26	Thôn Kon Jơ Dreh	1.041	198	X	X	X						
27	Thôn Kon Drei	1.430	227	X	X	X						
28	Thôn Kon Gur	867	162	X	X	X						
63	**XÃ ĐĂK PXI**	**11.383**	**2.069**									
01	Thôn Kon Teo Đăk Lấp	1.520	270	X	X	X	X			X		
02	Thôn Kon Đao Yôp	1.199	192	X	X	X	X			X		
03	Thôn Đăk Rơ Wang	736	171	X	X	X				X		
04	Thôn Tua Team	668	135	X	X	X	X			X		
05	Thôn Pa Cheng	1.125	192	X	X	X				X	X	

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
06	Thôn Đăk Xế Kơ Ne	798	142	X	X	X				X		
07	Thôn Đăk Wek	1.312	246	X	X	X				X		
08	Thôn Đăk Kơ Đương	1.133	218	X	X	X	X			X		
09	Thôn Kon Pao Kơ La	1.420	248	X	X	X	X			X		
10	Thôn Krong Đuân	1.472	255	X	X	X	X			X		
64	**XÃ ĐĂK MAR**	**19.487**	**3.934**									
01	Thôn Tân Lập A	1.795	464		X	X						Giữ nguyên không sáp nhập
02	Thôn Tân Lập B	1.465	371		X	X						
03	Thôn Đăk Klong	1.647	292	X	X	X						
04	Thôn Kon Mong	817	144	X	X	X						
05	Thôn Kon Pro Tu Ria	1.078	167	X	X	X						
06	Thôn Tu Ria Pêng	945	116	X	X	X						
07	Thôn Kon Hnong Pêng	1.155	252	X	X	X						
08	Thôn Kon Hnong Yôp	1.027	266	X	X	X						
09	Thôn Đăk Kang Yôp	719	133	X	X	X				X		Giữ nguyên không sáp nhập
10	Thôn 1	1.865	448		X	X						
11	Thôn 3	1.164	287		X	X						
12	Thôn 4	963	234		X	X						
13	Thôn 5	898	216		X	X						
14	Thôn Kon Kơ Lôk	1.008	148	X	X	X				X		Giữ nguyên không sáp nhập
15	Thôn Kon Gung	1.822	237	X	X	X						
16	Thôn Đăk Mút	1.119	159	X	X	X						
65	**XÃ ĐĂK UI**	**12.091**	**2.560**									
01	Thôn Đăk Bình	829	207		X	X						
02	Thôn Đoàn Kết	576	145		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
03	Thôn Đăk Lợi	529	136		X	X						
04	Thôn Đăk Xuân	369	82	X	X	X						
05	Thôn Thanh Xuân	489	107	X	X	X						
06	Thôn Đăk Kđem	896	140	X	X	X	X					
07	Thôn Đăk Tin	1.180	269		X	X						
08	Thôn Kon Pông	586	147	X	X	X						
09	Thôn Kon Năng Treang	790	196	X	X	X						
10	Thôn Kon Tu	577	117	X	X	X						
11	Thôn 8	892	229	X	X	X						
12	Thôn Wang Hra	826	171	X	X	X						
13	Thôn Mnhuô Mriang	1.238	219	X	X	X						
14	Thôn Kon RNgâng	1.022	163	X	X	X						
15	Thôn Đăk Kơ Đêm	1.292	232	X	X	X						
66	**XÃ NGỌK RÉO**	**12.086**	**2.442**									
01	Thôn Đăk Duông	1.173	253	X	X	X	X					
02	Thôn Kon Jri	554	102	X	X	X	X					
03	Thôn Kon Stiu II	1.010	234	X	X	X						
04	Thôn Kon Gu I	1.562	223	X	X	X	X					
05	Thôn Kon Gu II	512	103	X	X	X						
06	Thôn 7	491	130		X	X						
07	Thôn Kon Brông	904	170	X	X	X	X					
08	Thôn Kon Rôn	835	235	X	X	X	X					
09	Thôn Kon Sơ Tiu	608	124	X	X	X	X					
10	Thôn Kon Krơk	698	143	X	X	X						
11	Thôn Kon Hơ Dré	787	140	X	X	X	X					
12	Thôn Kon Jong	376	96	X	X	X						
13	Thôn Đăk Têng	859	213	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
14	Thôn Kon Bơ Băn	1.717	276	X	X	X	X					
67	**XÃ ĐĂK HÀ**	**35.193**	**7.918**									
01	Thôn Hà Mòn 1	843	205		X	X						
02	Thôn Hà Mòn 2	856	219		X	X						
03	Thôn Hà Mòn 3	545	134		X	X						
04	Thôn Hà Mòn 4	768	192		X	X						
05	Thôn Hà Mòn 5	1.175	289		X	X						
06	Thôn Thống Nhất	588	141		X	X						
07	Thôn Bình Minh	558	132		X	X						
08	Thôn Đăk La 1	1.622	402		X	X						
09	Thôn Đăk La 2	327	81		X	X						
10	Thôn Đăk La 3	1.131	265		X	X						
11	Thôn Đăk Tiêng Kơ Tu	937	157	X	X	X						
12	Thôn Kon Trang Kla	983	186	X	X	X						
13	Thôn Đăk La 6	774	201		X	X						
14	Thôn Ngô Trang Kép	1.462	306	X	X	X						
15	Thôn Kon Trang Mơ Năy	1.933	318	X	X	X						
16	Thôn Đăk Tiêng Klah	1.458	233	X	X	X						
17	Thôn Đăk Rơ Chót	704	127	X	X	X						
18	Thôn Đăk Hà 1	1.747	408		X	X						
19	Thôn Đăk Hà 2A	1.443	346		X	X						
20	Thôn Đăk Hà 2B	1.508	385		X	X						
21	Thôn Đăk Hà 3	2.175	507		X	X						
22	Thôn Đăk Hà 4A	1.450	352		X	X						
23	Thôn Đăk Hà 4B	1.403	344		X	X						
24	Thôn Đăk Hà 5	1.661	386		X	X						
25	Thôn Đăk Hà 6	1.321	299		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
26	Thôn Đăk Hà 7	2.069	468		X	X						
27	Thôn Đăk Hà 8	1.386	334		X	X						
28	Thôn Đăk Hà 10	1.574	359		X	X						
29	Thôn Long Loi	792	142	X	X	X						
68	**XÃ NGỌK TỤ**	**8.561**	**1.704**									
1	Thôn Kon Pring	841	152	X	X	X						
2	Thôn Đăk Chờ	857	159	X	X	X	X					
3	Thôn Đăk No	313	67	X	X	X	X				X	
4	Thôn Đăk Nu	681	133	X	X	X	X					
5	Thôn Đăk Tông	763	145	X	X	X	X					
6	Thôn Đăk Tăng	432	104	X	X	X					X	
7	Thôn Đăk Manh I	828	161	X	X	X	X					
8	Thôn Đăk Manh II	1.086	216	X	X	X	X					
9	Thôn Đăk Dé	996	224	X	X	X	X					
10	Thôn Đăk Pung	856	166	X	X	X	X					
11	Thôn Đăk Kon	908	177	X	X	X	X					
69	**XÃ ĐĂK TÔ**	**35.800**	**9.285**									
01	Thôn Kon Cheo	1.047	235	X	X	X						
02	Thôn Đăk Tô 2	1.553	459	X	X	X						
03	Thôn Đăk Tô 3	1.072	332	X	X	X						
04	Thôn Đăk Tô 4	1.482	421		X	X						
05	Thôn Đăk Tô 5	2.291	601	X	X	X						
06	Thôn Đăk Tô 6	2.038	591		X	X						
07	Thôn Đăk Tô 7	842	247	X	X	X						
08	Thôn Đăk Tô 8	1.940	513		X	X						
09	Thôn Đăk Tô 9	1.384	395		X	X						
10	Thôn Đăk Tô 10	979	310		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
11	Thôn Đăk Rao Lớn	1.130	264	X	X	X						
12	Thôn Diên Bình 1	841	229		X	X						
13	Thôn Diên Bình 2	1.052	307		X	X						
14	Thôn Diên Bình 3	633	188		X	X						
15	Thôn Diên Bình 4	1.206	333		X	X						
16	Thôn Kon Hring	2.564	445	X	X	X						
17	Thôn Diên Bình 8	1.095	303		X	X						
18	Thôn Đăk Kang Pêng	1.684	258	X	X	X	X					
19	Thôn Kon Tu Peng	1.421	306	X	X	X	X					
20	Thôn Kon Tu Dốp 1	626	149	X	X	X	X					
21	Thôn Kon Tu Dốp 2	942	235	X	X	X	X					
22	Thôn Đăk Rao Nhỏ	870	185	X	X	X						
23	Thôn Đăk Mơ Ham	248	52	X	X	X	X					
24	Thôn Tân Cảnh 1	862	274		X	X						
25	Thôn Tân Cảnh 2	1.186	320	X	X	X						
26	Thôn Tân Cảnh 3	872	247	X	X	X						
27	Thôn Tân Cảnh 4	1.023	300	X	X	X						
28	Thôn Tân Cảnh 5	1.159	330		X	X						
29	Thôn Đăk Ri Dốp	474	121	X	X	X						
30	Thôn Đăk Ri Peng I (1)	645	173	X	X	X	X					
31	Thôn Đăk Ri Peng II (2)	639	162	X	X	X						
70	**XÃ KON ĐÀO**	**13.409**	**2.788**									
01	Thôn 1	292	87		X	X						
02	Thôn 2	423	125	X	X	X						
03	Thôn 3	278	77	X	X	X						
04	Thôn Kon Đào	1.739	265	X	X	X	X					
05	Thôn 6	783	218		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
06	Thôn 7	500	142		X	X						
07	Thôn Đăk Lung	751	127	X	X	X	X					
08	Thôn Đăk Rò	1.029	175	X	X	X	X					
09	Thôn Đăk Mông	926	185	X	X	X	X					
10	Thôn Đăk Trăm	720	187	X	X	X						
11	Thôn Tê Pên 1	485	117	X	X	X						
12	Thôn Tê Pheo	632	111	X	X	X	X					
13	Thôn Đăk Rô Gia	1.189	220	X	X	X	X					
14	Thôn Đăk Dring	453	84	X	X	X	X					
15	Thôn Măng Rương	680	189	X	X	X	X					
16	Thôn Đăk Xanh	1.018	167	X	X	X	X					
17	Thôn Tê Rông	900	186	X	X	X	X					
18	Thôn Tê Pên 2	500	100	X	X	X	X					
19	Thôn Đăk Sing	111	26	X	X	X	X					
71	**XÃ ĐĂK SAO**	**6.723**	**1.858**									
01	Thôn Đắk Rê I	473	100	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
02	Thôn Hà Lăng	441	105	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
03	Thôn Lê Văng	245	66	X	X	X	X			X		Vùng sâu, vùng xa, địa hình chia cắt
04	Thôn Ba Ham	177	49	X	X	X	X			X		Vùng sâu, vùng xa, địa hình chia cắt
05	Thôn Long Tum	184	47	X	X	X	X			X		Vùng sâu, vùng xa, địa hình chia cắt
06	Thôn Kon Sang	106	24	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
07	Thôn Đắk Rê II	159	34	X	X	X	X			X		Vùng sâu, vùng xa, địa hình chia cắt
08	Thôn Mô Bành I	345	95	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
09	Thôn Mô Bành II	421	123	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
10	Thôn Kon Chai	141	34	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
11	Thôn Đắk Riếp I	285	88	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
12	Thôn Đăk Riếp II	281	75	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
13	Thôn Kạch Nhỏ	391	109	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
14	Thôn Kạch Lớn 1	285	81	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
15	Thôn Kạch Lớn 2	506	132	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
16	Thôn Năng Nhỏ 2	407	124	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
17	Thôn Năng Nhỏ 1	523	160	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
18	Thôn Năng Lớn 3	302	97	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
19	Thôn Năng Lớn 1	198	56	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
20	Thôn Năng Lớn 2	143	47	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
21	Thôn Kon Cung	449	144	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
22	Thôn Đắk Giá	261	68	X	X	X	X			X		Vùng sâu vùng xa
72	**ĐĂK TỜ KAN**	**9.210**	**1.830**									Thôn nằm biệt lập
01	Thôn Kon Hnông	1.112	205	X	X	X	X					Thôn có địa hình chia cắt
02	Thôn Đăk Prông	775	146	X	X	X	X					Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
03	Thôn Đăk Hnăng	860	138	X	X	X	X					Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
04	Thôn Đăk Trăng	470	90	X	X	X	X					Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
05	Thôn Tê Xô Ngoài	301	64	X	X	X	X					Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
06	Thôn Tê Xô Trong	317	72	X	X	X						Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
07	Thôn Đăk Nông	569	94	X	X	X	X					
08	Thôn Ngọc Năng 2	279	56	X	X	X	X					
09	Thôn Mô Pành	739	184	X	X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
10	Thôn Măng Lỡ	211	58	X	X	X						
11	Thôn Ngọc Năng 1	423	83	X	X	X	X					
12	Thôn La Giông	317	66	X	X	X	X					
13	Thôn Đăk Plò	886	161	X	X	X	X					
14	Thôn Kon Hia 3	765	166	X	X	X	X					
15	Thôn Kon Hia 2	282	65	X	X	X	X					
16	Thôn Kon Hia 1	904	182	X	X	X	X					
73	**XÃ TU MƠ RÔNG**	**6.805**	**1.388**									
01	Thôn Đăk Neang	253	44	X	X	X	X			X		
02	Thôn Tu Mơ Rông	250	70	X	X	X				X		
03	Thôn Long Leo	137	39	X	X	X	X			X		
04	Thôn Đăk Chum 1	195	49	X	X	X	X			X		
05	Thôn Đăk Chum 2	87	27	X	X	X	X			X		
06	Thôn Tu cấp	286	77	X	X	X				X		
07	Thôn Đăk Ka	154	38	X	X	X	X			X		
08	Thôn Văn Sang	176	36	X	X	X	X			X		
09	Thôn Kon Ling	371	64	X	X	X	X			X		
10	Thôn Đăk Siêng	206	48	X	X	X	X			X		
11	Thôn Đăk Pơ Trang	339	59	X	X	X	X			X		
12	Thôn Kon Pia	1.374	200	X	X	X	X			X		
13	Thôn Đăk Hà	359	69	X	X	X	X			X		
14	Thôn Mô Pả	827	229	X	X	X				X		
15	Thôn Kon Tun	447	121	X	X	X	X			X		
16	Thôn Ty Tu	522	92	X	X	X	X			X		
17	Thôn Ngọc Leang	822	126	X	X	X	X			X		
74	**XÃ MĂNG RI**	**8.563**	**2.454**									
01	Thôn Ngọc La	543	159	X	X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
02	Thôn Long Hy	412	115	X	X	X	X					
03	Thôn Pu Tá	274	67	X	X	X	X					
04	Thôn Long Láy	195	53	X	X	X						
05	Thôn Đăk Dơn	426	111	X	X	X	X					
06	Thôn Chum Tam	213	75	X	X	X	X					
07	Thôn Tân Ba	445	124	X	X	X	X					
08	Thôn Đăk Song	325	94	X	X	X	X					
09	Thôn Đăk Viên	414	106	X	X	X	X					
10	Thôn Tu Thó	564	171	X	X	X	X			X		
11	Thôn Lộc Bông	285	91	X	X	X						
12	Thôn Mô Za	275	79	X	X	X	X					
13	Thôn Măng Rương 1	171	49	X	X	X	X					
14	Thôn Măng Rương 2	101	28	X	X	X	X					
15	Thôn Tu Bung	146	39	X	X	X	X					
16	Thôn Kô Xia 2	173	53	X	X	X	X					
17	Thôn Đăk Prế	236	68	X	X	X	X					
18	Thôn Đăk Kinh 1	271	83	X	X	X	X					
19	Thôn Đăk Xia	255	74	X	X	X	X					
20	Thôn Đăk Văn 1	217	65	X	X	X	X					
21	Thôn Đăk Văn Linh	217	49	X	X	X	X					
22	Thôn Đăk Văn 2	239	61	X	X	X	X					
23	Thôn Ba Khen	210	49	X	X	X	X					
24	Thôn Long Tro	239	73	X	X	X	X					
25	Thôn Tam Rin	401	119	X	X	X	X					
26	Thôn Ngọc Đo	224	71	X	X	X	X					
27	Thôn Long Láy 1	194	63	X	X	X						
28	Thôn Ba Tu 2	237	68	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
29	Thôn Long Láy 2	284	86	X	X	X	X					
30	Thôn Ba Tu 1	128	42	X	X	X	X					
31	Thôn Ba Tu 3	249	69	X	X	X	X					
75	**XÃ BỜ Y**	**35.869**	**10.267**									
01	Tổ dân phố 1	1.280	383		X	X		X				
02	Tổ dân phố 2	1.163	415		X	X		X				
03	Tổ dân phố 3	1.805	539		X	X		X				
04	Tổ dân phố 4	843	256		X	X		X				
05	Tổ dân phố 5	2.189	670	X	X	X		X				
06	Tổ dân phố 6	2.594	732		X	X		X				
07	Tổ dân phố 7	1.866	503		X	X		X				
08	Thôn 4	2.404	506	X	X	X	X	X				
09	Thôn 5	2.070	622	X	X	X	X	X				
10	Thôn 6	697	217	X	X	X		X			X	
11	Thôn 7	1.200	317	X	X	X		X				
12	Thôn Chiên Chiết	1.649	498	X	X	X		X				
13	Thôn Đắk Nông	458	128	X	X	X		X				
14	Thôn Kei Joi	1.093	306	X	X	X		X				
15	Thôn Đắk Long Giao	719	179	X	X	X	X	X				
16	Thôn Thung Nai	547	196	X	X	X	X	X			X	
17	Thôn Phia Pháp	660	174	X	X	X	X	X				
18	Thôn Xuân Tân	607	178	X	X	X		X				
19	Thôn Đắk Tang	927	290	X	X	X		X				
20	Thôn Ngọc Yên Phúc	320	94		X	X		X			X	
21	Thôn Ngọc Thư	494	148		X	X		X			X	
22	Thôn Ngọc Tiền	732	207		X	X		X			X	
23	Thôn Ngọc Hải	1.143	333	X	X	X		X			X	

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
24	Thôn Bắc Phong	1.424	384	X	X	X		X			X	
25	Thôn Đắk Mế	1.179	374	X	X	X	X	X				
26	Thôn Kon Khôn	736	211	X	X	X		X				
27	Thôn Măng Tôn	2.303	675	X	X	X		X				
28	Thôn Tà Ka	679	201	X	X	X		X				
29	Thôn Đắk Răng	610	178	X	X	X	X	X				
30	Thôn Iệc	1.478	353	X	X	X	X	X				
76	**XÃ SA LOONG**	**12.812**	**3.431**									
01	Thôn 1	775	228		X	X		X				
02	Thôn 2	790	214		X	X		X				
03	Thôn 3	587	147		X	X		X				
04	Thôn 4	746	199		X	X		X				
05	Thôn Hào Phú	1.060	310	X	X	X	X	X				
06	Thôn Hòa Bình	515	147	X	X	X		X				
07	Thôn Ngọc Tặng	540	157		X	X		X				
08	Thôn Tân Bình	1.136	307	X	X	X	X	X				
09	Thôn Đăk Vang	1.251	366	X	X	X		X				
10	Thôn Giang Lố 1	1.741	366	X	X	X	X	X				
11	Thôn Giang Lố 2	1.105	304	X	X	X	X	X				
12	Thôn Cao Sơn	1.171	308	X	X	X		X				
13	Thôn Hào Lý	601	149	X	X	X		X			X	
14	Thôn Bun Ngai	794	229	X	X	X	X	X				
77	**XÃ DỤC NÔNG**	**15.677**	**4.021**									
01	Thôn Gia Tun	1.222	246	X	X	X		X				
02	Thôn Đăk Sút	881	173	X	X	X	X	X				
03	Thôn Đăk Giá 2	601	144	X	X	X	X	X				
04	Thôn Đăk Giá 1	617	161	X	X	X	X	X				

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
05	Thôn Long Dôn	1.157	266	X	X	X		X				
06	Thôn Đăk Blái	1.321	261	X	X	X	X	X				
07	Thôn Nông Chả	625	163	X	X	X	X	X				
08	Thôn Ngọc Hiệp	388	107		X	X		X				
09	Thôn Chả Nhầy	812	217	X	X	X		X				
10	Thôn Dục Nhầy 1	553	147	X	X	X		X				
11	Thôn Dục Nhầy 3	512	123	X	X	X	X	X				
12	Thôn Đăk Hú	363	102	X	X	X		X				
13	Thôn Đăk Răng	453	118	X	X	X		X				
14	Thôn Đăk Si	1.168	295	X	X	X		X				
15	Thôn Nông Kon	965	273	X	X	X		X				
16	Thôn Lộc Nông	196	53		X	X		X				
17	Thôn Dục Nội	892	272	X	X	X	X	X				
18	Thôn Đăk Giàng	422	126	X	X	X		X				
19	Thôn Tà Pók	398	112	X	X	X		X				
20	Thôn Cà Nhảy	548	159	X	X	X	X	X				
21	Thôn Nông Nội	768	261	X	X	X		X				
22	Thôn Chả Nội 2	364	101	X	X	X		X				
23	Thôn Quảng Nông	113	31		X	X		X				
24	Thôn Nông Nhầy 2	338	110	X	X	X	X	X				
78	**XÃ XỐP**	**6.229**	**1.623**									
01	Thôn Kon Riêng	479	125	X	X	X	X		X	X		
02	Thôn Đăk Mi	549	157	X	X	X			X			
03	Thôn Đăk Bla	651	179	X	X	X	X		X			
04	Thôn Kon Brỏi	385	87	X	X	X						
05	Thôn Mô Mam	792	203	X	X	X	X		X			
06	Thôn Đăk Lây	1.031	220	X	X	X	X		X			

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
07	Thôn La Lua	299	80	X	X	X	X		X			
08	Thôn Xốp Nghét	267	73	X	X	X	X		X			
09	Thôn Kon Liêm	439	123	X	X	X			X			
10	Thôn Xốp Dùi	880	253	X	X	X	X		X			
11	Thôn Đăk Xi Na	457	123	X	X	X	X		X			
79	**XÃ NGỌC LINH**	**6.592**	**1.784**									
01	Thôn Đăk Rế	325	92	X	X	X	X					
02	Thôn Làng Mới	519	168	X	X	X						
03	Thôn Đăk Bể	392	108	X	X	X	X					
04	Thôn Làng Đung	165	46	X	X	X	X					
05	Thôn Đắk Bối	282	74	X	X	X	X			X		Thôn nằm biệt lập
06	Thôn Tu Răng	274	71	X	X	X	X			X		Giao thông đi lại khó khăn; địa hình chia cắt
07	Thôn Ngọc Lâng	613	170	X	X	X	X					
08	Thôn Xa Úa	316	78	X	X	X	X					
09	Thôn Mô Po	137	32	X	X	X	X					
10	Thôn Ngọc Nang	462	112	X	X	X	X			X		Thôn có địa hình chia cắt
11	Thôn Kung Rang	393	118	X	X	X	X					
12	Thôn Long Năng	313	101	X	X	X	X					
13	Thôn Sa Múc	365	71	X	X	X	X					
14	Thôn Tu Dốp	149	38	X	X	X	X			X		Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
15	Thôn Ngọc Súc	275	80	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
16	Thôn Đăk Sun	156	45	X	X	X	X					
17	Thôn Tân Rát	244	69	X	X	X	X					
18	Thôn Lê Ngọc	305	60	X	X	X	X			X		Dân cư phân tán
19	Thôn Lê Toan	303	83	X	X	X	X			X		Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
20	Thôn Kon Tuông	296	80	X	X	X	X			X		Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
21	Thôn Đăk Nai	226	60	X	X	X	X			X		Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
22	Thôn Kon Tua	82	28	X	X	X	X			X		Thôn có địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn
80	**XÃ ĐĂK PLÔ**	**5.451**	**1.624**									
01	Thôn Bung Koong	327	98	X	X	X	X	X			X	
02	Thôn Bung Tôn	344	108	X	X	X	X	X			X	
03	Thôn Pêng Lang	373	107	X	X	X	X	X			X	
04	Thôn Đăk Book	520	141	X	X	X		X			X	
05	Thôn Đăk Nhoong	691	209	X	X	X	X	X			X	
06	Thôn Đăk Ung	537	165	X	X	X		X			X	
07	Thôn Đăk Ga	371	115	X	X	X		X			X	
08	Thôn Đăk Nớ	315	94	X	X	X	X	X			X	
09	Thôn Roóc Mẹt	301	97	X	X	X		X			X	
10	Thôn Roóc Nầm	272	87	X	X	X	X	X			X	
11	Thôn Đông Lốc	485	141	X	X	X	X	X		X		
12	Thôn Đông Nay	297	89	X	X	X	X	X		X		
13	Thôn Măng Khên	618	173	X	X	X	X	X		X		
81	**XÃ ĐĂK PÉK**	**16.970**	**4.474**									

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
01	Thôn Măng Rao	332	96	X	X	X						
02	Thôn 14B	995	305	X	X	X						
03	Thôn Đông Sông	408	117	X	X	X						
04	Thôn ĐôngThượng	404	113	X	X	X						
05	Thôn Đăk Xanh	1.111	317	X	X	X						
06	Thôn Đăk Ra	609	175	X	X	X	X					
07	Thôn Đăk Dung	593	178	X	X	X						
08	Thôn Long Nang	784	170	X	X	X	X					
09	Thôn Đăk Poi	704	169	X	X	X	X					
10	Thôn Đăk Tung	686	159	X	X	X	X					
11	Thôn Đăk Nớ	252	75	X	X	X	X					
12	Thôn Đăk Rang	1.238	340	X	X	X	X					
13	Thôn 14A	1.259	356	X	X	X						
14	Thôn Đăk Ven	859	209	X	X	X						
15	Thôn Pêng Siel	783	213	X	X	X						
16	Thôn Dên Prông	1.234	336	X	X	X	X					
17	Thôn Pêng Sal Pêng	1.263	307	X	X	X	X					
18	Thôn Đăk Đoát	928	233	X	X	X	X					
19	Thôn 16/5	994	290	X	X	X						
20	Thôn Chung Năng	1.534	316	X	X	X	X					
82	**XÃ ĐĂK MÔN**	**12.025**	**3.091**									
01	Thôn Broong Mẹt	478	120	X	X	X			X			
02	Thôn Broong Mỹ	929	250	X	X	X			X			
03	Thôn Đăk Giấc	703	155	X	X	X			X			
04	Thôn Đăk Nai	848	168	X	X	X			X			
05	Thôn Đăk Tum	615	193	X	X	X			X			
06	Thôn Đăk Xam	403	115	X	X	X			X			

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
07	Thôn Kon Boong	371	113	X	X	X			X			
08	Thôn Lanh Tôn	525	148	X	X	X			X			
09	Thôn Măng Lon	443	133	X	X	X			X			
10	Thôn Nú Kon	692	195	X	X	X			X			
11	Thôn Ri Mẹt	561	115	X	X	X			X			
12	Thôn Ri Nầm	415	114	X	X	X			X			
13	Thôn Đăk Sút	439	112	X	X	X			X			
14	Thôn Đăk Túc	1.068	242	X	X	X	X		X			
15	Thôn Đăk Gô	1.424	345	X	X	X			X			
16	Thôn Đăk Wâk	1.444	371	X	X	X			X			
17	Thôn Đăk Bo	323	99	X	X	X			X			
18	Thôn Nú Vai	344	103	X	X	X			X	X		
83	**XÃ SA THẦY**	**19.617**	**5.358**									
01	Thôn 1	4.435	1.143		X	X						
02	Thôn 2	2.824	730		X	X						
03	Thôn 3	1.210	370		X	X						
04	Thôn 4	803	265		X	X						
05	Thôn 5	491	161		X	X						
06	Làng Kà Đừ	1.288	304	X	X	X	X					
07	Làng Kleng	1.356	306	X	X	X	X					
08	Làng Chốt	1.229	314	X	X	X	X					
09	Thôn Sa Sơn 1	522	152		X	X						
10	Thôn Sơn An	431	173		X	X						
11	Thôn Sa Sơn 2	716	215		X	X						
12	Làng Bar Gốc	741	203	X	X	X						
13	Thôn Nhơn An	687	191		X	X						
14	Thôn Đức Lý	824	235		X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
15	Thôn Nhơn Khánh	813	244		X	X						
16	Thôn Nhơn Nghĩa	802	225		X	X						
17	Thôn Nhơn Bình	445	127	X	X	X						
84	**XÃ SA BÌNH**	**17.041**	**3.936**									
01	Thôn Đăk Wơk Yôp	526	92	X	X	X						
02	Thôn Tân Sang	747	209	X	X	X						
03	Thôn Đắk Wớt	2.142	420	X	X	X	X					
04	Thôn Kơ Tol	1.160	219	X	X	X						
05	Thôn Đắk Yo	1.953	366	X	X	X	X					
06	Thôn Kơ Tu	550	113	X	X	X	X					
07	Thôn K'Bay	1.339	271	X	X	X	X					
08	Thôn Hòa Bình	735	226		X	X						
09	Thôn Nghĩa Dũng	1.277	378		X	X						
10	Thôn Đăk Tân	1.180	257	X	X	X				X		
11	Thôn Bình Trung	832	227		X	X						
12	Thôn Bình Đông	1.089	300		X	X						
13	Thôn Bình Tây	397	126		X	X						
14	Thôn Bình Loong	282	66	X	X	X						
15	Thôn Lung Leng	1.321	296	X	X	X	X					
16	Thôn Kà Bầy	1.007	230	X	X	X						
17	Thôn Khúc Na	504	140		X	X						
85	**XÃ YA LY**	**10.571**	**2.853**									
01	Làng Lung	890	218	X	X	X						
02	Thôn Ya De	543	183	X	X	X						
03	Làng Rắc	1.292	308	X	X	X	X					
04	Làng O	1.135	301	X	X	X	X					
05	Làng Trang	882	230	X	X	X						

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
06	Thôn 1	805	211	X	X	X	X					
07	Thôn Thanh Xuân	972	251	X	X	X						
08	Làng Lút	265	82	X	X	X						
09	Làng Điệp Lốk	482	143	X	X	X						
10	Làng Trấp	951	253	X	X	X	X			X		
11	Thôn Kiến Hưng	423	146		X	X						
12	Làng Tum	543	152	X	X	X						
13	Làng Chứ	1.001	273	X	X	X	X					
14	Làng Chờ	387	102	X	X	X						
86	**XÃ IA TƠI**	**7.522**	**2.131**									
01	Thôn Ia Dom	632	162	X	X	X		X				
02	Thôn 2	1.083	297	X	X	X		X				
03	Thôn 3	582	175	X	X	X	X	X				
04	Thôn 4	270	93	X	X	X	X	X				
05	Thôn Ia Muung	396	108	X	X	X		X				
06	Thôn 1	1.488	477	X	X	X		X				
07	Thôn 7	1.280	338	X	X	X		X				
08	Thôn 8	495	115	X	X	X	X	X				
09	Thôn 9	698	188	X	X	X	X	X				
10	Thôn Ia Dơr	598	178	X	X	X	X	X				
87	**XÃ ĐĂK KÔI**	**6.043**	**1.649**									
01	Thôn Kon Đó	346	99	X	X	X	X					
02	Thôn Tu Ngó - Kon Bông	355	99	X	X	X	X					
03	Thôn Kon RGỗh	277	79	X	X	X						
04	Thôn Kon Rlong	368	115	X	X	X	X					
05	Thôn Ngọc Răng - Nhân Liếu	428	128	X	X	X	X					
06	Thôn Tu Krối	288	90	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
07	Thôn Trăng Nó - Kon Blo	453	120	X	X	X						
08	Thôn Tea Reang	330	91	X	X	X	X					
09	Thôn Tu Rơ Băng	288	76	X	X	X	X					
10	Thôn Kon Lỗ	364	87	X	X	X	X					
11	Thôn Kon Lông	423	103	X	X	X	X					
12	Thôn Kon Bi	324	83	X	X	X	X					
13	Thôn Kon Mong Tu	445	122	X	X	X	X					
14	Thôn Kon Vi Vàng	230	65	X	X	X	X					
15	Thôn Kon Rá	163	43	X	X	X						
16	Thôn Kon Lung	279	72	X	X	X	X					
17	Thôn Kon Keng	682	177	X	X	X	X					
88	**XÃ KON BRAIH**	**18.399**	**4.128**									
01	Thôn 1	575	176		X	X						
02	Thôn 2	897	251		X	X						
03	Thôn 3	1.140	304		X	X						
04	Thôn 4	574	163	X	X	X	X					
05	Thôn 5	815	184	X	X	X	X					
06	Thôn 6	445	115		X	X	X					
07	Thôn 8	669	134	X	X	X						
08	Thôn 9	1.748	457	X	X	X						
09	Thôn 10	848	163	X	X	X	X					
10	Thôn 11	1.112	212	X	X	X						
11	Thôn 12	1.192	249	X	X	X	X					
12	Thôn 13	696	188	X	X	X						
13	Thôn 14	200	59		X	X	X					
14	Thôn Đak Puih	1.538	286	X	X	X	X					
15	Thôn Kon Dơ Xing	952	193	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
16	Thôn Kon Săm Lũ	970	188	X	X	X	X					
17	Thôn Đak Ơ Nglăng	1.500	255	X	X	X	X					
18	Thôn Đak Pơ Kong	1.313	239	X	X	X	X					
19	Thôn Kon Rơ Pen	297	56	X	X	X	X					
20	Thôn Đak Jri	584	150	X	X	X						
21	Thôn Tam Sơn	334	106		X	X	X					
89	**XÃ ĐĂK RVE**	**8.147**	**2.258**									
01	Thôn 1	877	261	X	X	X						
02	Thôn 2	447	129	X	X	X						
03	Thôn 3	586	179	X	X	X						
04	Thôn 4	872	258	X	X	X	X					
05	Thôn 5	1.135	317	X	X	X	X					
06	Thôn 7	880	231	X	X	X	X					
07	Thôn 9	755	217	X	X	X	X					
08	Thôn Kon Túc	797	182	X	X	X	X			X		
09	Thôn Kon Gol 1	856	243	X	X	X	X					
10	Thôn Kon Gol 2	287	75	X	X	X	X					
11	Thôn Kon Gộp	655	166	X	X	X	X			X		
90	**XÃ MĂNG ĐEN**	**10.004**	**3.077**									
01	Thôn Măng Đen	923	305		X	X						
02	Thôn Đăk Long	654	241		X	X						
03	Thôn Đăk Ke	768	300		X	X						
04	Thôn Kon Plông	991	324		X	X						
05	Thôn Kon Pring	266	81	X	X	X						
06	Thôn Kon Vơng Kia	538	147	X	X	X	X					
07	Thôn Kon Chốt	303	81	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
08	Thôn Kon Brayh	320	90	X	X	X						
09	Thôn Kon Xủh	419	109	X	X	X						
10	Thôn Kon Leang	476	131	X	X	X						
11	Thôn Vi Ring	270	71	X	X	X	X					
12	Thôn Vi Xây	193	59	X	X	X						
13	Thôn Đắk Tăng	331	116	X	X	X	X					
14	Thôn Rô Xia	407	124	X	X	X	X					
15	Thôn Vi Rơ Ngheo	231	62	X	X	X	X					
16	Thôn Đắk Pờ Rồ	288	84	X	X	X	X					
17	Thôn Kon Du	462	127	X	X	X	X					
18	Thôn Măng Pành	250	80	X	X	X	X					
19	Thôn Măng Cành	255	67	X	X	X	X					
20	Thôn Đắk Ne	238	69	X	X	X	X					
21	Thôn Kon Kum	213	65	X	X	X	X					
22	Thôn Kon Chênh	373	110	X	X	X						
23	Thôn Kon Năng	207	56	X	X	X						
24	Thôn Kon Tu Ma	175	47	X	X	X	X					
25	Thôn Kon Tu Răng	453	131	X	X	X						
91	**XÃ MĂNG BÚT**	**8.897**	**2.515**									
01	Thôn Măng Búk	681	206	X	X	X				X		
02	Thôn Vang Loa	327	102	X	X	X	X			X		
03	Thôn Đắk Niêng	541	164	X	X	X				X		
04	Thôn Đắk Pong	336	95	X	X	X	X			X		
05	Thôn Đắk Y Pai	236	67	X	X	X	X			X		
06	Thôn Tu Nông	404	131	X	X	X	X			X		
07	Thôn Kô Chắk	441	131	X	X	X	X			X		
08	Thôn Đắk Chun	599	164	X	X	X	X			X		

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
09	Thôn Đắk Lanh	437	121	X	X	X	X			X		
10	Thôn Đắk Dăt	267	82	X	X	X	X			X		
11	Thôn Đắk Chờ	329	93	X	X	X	X			X		
12	Thôn Ngọc Ring	211	58	X	X	X	X			X		
13	Thôn Vác Y Nhông	499	145	X	X	X	X			X		
14	Thôn Đắk Da	399	115	X	X	X	X			X		
15	Thôn Đắk Doa	244	69	X	X	X	X			X		
16	Thôn Đắk Lâng	154	36	X	X	X	X			X		
17	Thôn Đắk Kla	167	44	X	X	X	X			X		
18	Thôn Đắk Ang	176	56	X	X	X	X			X		
19	Thôn Đắk Tiêu	240	69	X	X	X	X			X		
20	Thôn Đắk Púk	232	58	X	X	X	X			X		
21	Thôn Xô Thák	272	66	X	X	X	X			X		
22	Thôn Đắk Lúp	454	119	X	X	X	X			X		
23	Thôn Đắk Lai	280	66	X	X	X	X			X		
24	Thôn Xô Luông	359	95	X	X	X	X			X		
25	Thôn Tu Rét	386	103	X	X	X	X			X		
26	Thôn Tu Thôn	226	60	X	X	X	X			X		
92	**XÃ KON PLÔNG**	**9.356**	**2.606**									
01	Thôn Kon Plông	518	138	X	X	X						
02	Thôn Vi Glơng	479	148	X	X	X						
03	Thôn Đắk Lom	308	128	X	X	X	X					
04	Thôn Vi Chring	275	74	X	X	X	X					
05	Thôn Đắk Xô	142	77	X	X	X	X					
06	Thôn Kon Plinh	543	167	X	X	X	X					
07	Thôn Tu Cần	362	85	X	X	X	X					
08	Thôn Vi Choong	241	62	X	X	X	X					

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
09	Thôn Kon Klùng	429	124	X	X	X	X					
10	Thôn Vi KLâng 1	313	91	X	X	X	X					
11	Thôn Vi KLâng 2	461	110	X	X	X						
12	Thôn Vi KTầu	399	113	X	X	X	X					
13	Thôn Vi Pờ Ê	589	162	X	X	X						
14	Thôn Vi K Oa	287	83	X	X	X						
15	Thôn Vi Ô Lắk	329	88	X	X	X						
16	Thôn Măng Krí	287	79	X	X	X	X					
17	Thôn Điek Chè	234	62	X	X	X	X					
18	Thôn Điek Lò	626	165	X	X	X						
19	Thôn Điek Tem	623	167	X	X	X	X					
20	Thôn Điek Nót A	564	142	X	X	X	X					
21	Thôn Điek Kua	262	67	X	X	X	X					
22	Thôn Kíp Plinh	264	62	X	X	X	X					
23	Thôn Điek Tà Âu	299	80	X	X	X	X					
24	Thôn Điek Pét	277	65	X	X	X	X					
25	Thôn Măng Nách	245	67	X	X	X	X					
93	**XÃ ĐĂK LONG**	**7.096**	**1.673**									
01	Thôn Măng Tách	389	73	X	X	X	X	X		X	X	
02	Thôn Đăk Xây	662	141	X	X	X	X	X		X	X	
03	Thôn Pêng Blong	894	225	X	X	X	X	X		X	X	
04	Thôn Dục Lang	758	205	X	X	X	X	X		X	X	
05	Thôn Đăk Tu	1.270	279	X	X	X	X	X		X	X	
06	Thôn Vai Trang	504	148	X	X	X	X	X		X	X	
07	Thôn Đăk Ăk	1.426	319	X	X	X	X	X		X	X	
08	Thôn Đăk Ôn	879	202	X	X	X	X	X		X	X	
09	Thôn Long Yên	314	81		X	X		X		X	X	

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
94	**XÃ RỜ KƠI**	**6.439**	**1.780**									
01	Thôn Khơk Klong	1.234	332	X	X	X	X	X				
02	Thôn Gia Xiêng	1.166	312	X	X	X		X				
03	Thôn Kram	1.374	368	X	X	X	X	X				
04	Thôn Rờ Kơi	1.003	302	X	X	X		X				
05	Thôn Đắk Đe	908	237	X	X	X	X	X				
06	Thôn Đắk Tang	754	229	X	X	X		X				
95	**XÃ MÔ RAI**	**5.659**	**1.629**									
01	Làng Rẽ	527	156	X	X	X	X	X				
02	Làng Grập	552	160	X	X	X	X	X				
03	Làng Tang	517	168	X	X	X	X	X				
04	Làng Kênh	399	118	X	X	X		X				
05	Làng Kđin	637	201	X	X	X		X				
06	Làng Xộp	334	102	X	X	X		X				
07	Làng Le	1.002	276	X	X	X		X				
08	Thôn Ia Ho	574	149	X	X	X		X				
09	Thôn Ia Xoăn	737	201	X	X	X		X				
10	Thôn Ia Tri	380	98	X	X	X		X				
96	**XÃ IA ĐAL**	**5.546**	**1.756**									
01	Thôn 1	712	256	X	X	X		X				
02	Thôn 2	672	212	X	X	X		X				
03	Thôn 3	1.262	402	X	X	X		X				
04	Thôn 4	349	96	X	X	X		X				
05	Thôn 5	219	66	X	X	X		X				
06	Thôn 6	446	129	X	X	X		X				
07	Thôn 7	332	105	X	X	X	X	X				
08	Thôn 8	285	83	X	X	X		X				

TT	Tên đơn vị	Dân số (người)	Số hộ gia đình (hộ)	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS	Thôn, TDP thuộc miền núi	Thôn, TDP thuộc vùng DTTS và MN	Thôn đặc biệt khó khăn	Thôn, TDP thuộc khu vực biên giới, hải đảo	Thôn nằm biệt lập trên cù lao, cồn trên sông	Thôn vùng sâu, vùng xa nằm biệt lập giao thông đi lại khó khăn	Thôn, TDP hình thành do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo	Ghi chú
09	Thôn Ia Đal	646	219	X	X	X		X				
10	Thôn Chư Hem	261	87	X	X	X		X				
11	Thôn Ia Der	362	101	X	X	X		X				

Danh sách này có 1.710 thôn, làng, tổ dân phố